Hợp tác Đức
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Thực thi bởi
giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Báo cáo Phân tích hiện trạng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và đề xuất thí điểm trả thông qua tài khoản ngân hàng

Ấn phẩm

Được xuất bản bởi
Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Văn phòng đăng ký
Bonn and Eschborn, Đức
Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam.

Ngày 05 tháng 01 năm 2018

Tác giả

Vũ Tấn Phương

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong cuốn sách này dựa trên những thông tin thu thập bởi GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ và những người cung cấp tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ hay BMZ.
GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

Thay mặt cho

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 3
DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH 4
DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC 4
I. GIỚI THIỆU 5
II. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP 1
III. KẾT QUẢ 2
3.1 Các văn bản pháp luật về quản lý và tổ chức chi trả tiền DVMTR 2
3.2 Doanh thu từ tiền chi trả DVMTR 4
3.3 Tổ chức thực hiện chi trả tiền DVMTR của Quỹ BV&PTR tỉnh 5
3.4. Tổ chức chi trả tiền DVMTR của Chủ rừng là tổ chức 10
3.5 Đánh giá khả năng triển khai thí điểm chi trả thông qua tài khoản TGNH 13
3.6 Năng lực của Ngân hàng thực hiện dịch vụ thanh toán tiền DVMTR 14
3.7 Thảo luận 18
IV. ĐỀ XUẤT THÍ ĐIỂM CHI TRẢ TIỀN DVMTR QUA TK TGNH 20
4.1 Cách tiếp cận 20
4.2 Địa điểm thực hiện thí điểm 21
4.3 Kế hoạch thực hiện 22
4.4 Trách nhiệm của các bên liên quan 22
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 23
5.1 Kết luận 23
5.2 Kiến nghị 24
TÀI LIỆU THAM KHẢO 25

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AgriBank	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
BV&PTR	Bảo vệ và Phát triển rừng
BQL	Ban quản lý
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức
KfW	Ngân hàng tái thiết Đức
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội
NHTM	Ngân hàng thương mại
RPH	Rừng phòng hộ
RĐD	Rừng đặc dụng
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
USD	Đô la Mỹ
UBND	Ủy ban nhân dân
VND	Đồng Việt Nam
VNFF	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam

DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 1. Tổng số tiền chi trả DVMTR ủy thác năm 2016 theo các vùng sinh thái 4

Bảng 2. Doanh thu, diện tích rừng được chi trả tiền DVMR và số lượng người làm việc tại Quỹ BV&PTR các tỉnh khảo sát năm 2016 5

Bảng 3. Cơ cấu nhân sự bình quân tại các Quỹ khảo sát....6

Bảng 4. Chi phí đi chi trả trực tiếp và quản lý phí năm 2016 của một số Quỹ 8

Bảng 5. Cơ cấu chi phí trực tiếp so với tổng chi phí chi trả trực tiếp....8

Bảng 6. Tỷ lệ bình quân tiền trích cho quản lý phí của Quỹ giai đoạn 2011-2016....9

Bảng 7. Chi phí thực hiện chi trả trực tiếp năm 2016 của chủ rừng là tổ chức 12

Bảng 8. Cơ cấu chi phí thực hiện chi trả trực tiếp so với tổng kinh phí quản lý 13

Bảng 9. Ý kiến thực hiện thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH....13

Bảng 10. Đề xuất lựa chọn ngân hàng thực hiện thanh toán tiền chi trả DVMTR....14

Bảng 11. Các phí cơ bản tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT....16

Bảng 12. Diện tích và đối tượng được chi trả DVMTR tại huyện Mù Căng Chải....21

Bảng 13. Dự kiến kế hoạch thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua Ngân hàng 22

Hình 1. Sơ đồ chi trả tiền DVMTR 3

Hình 2. Sơ đồ dòng tiền chi trả tiền DVMTR thông qua Ngân hàng....20

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Mẫu phiếu khảo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng 26

Phụ lục 2. Mẫu phiếu khảo chủ rừng là tổ chức....31

Phụ lục 3. Mức chi quản lý phí của các Quỹ giai đoạn 2011-2016....34

Phụ lục 4. Chi tiết chi phí thực hiện chi trả trực tiếp của các Quỹ khảo sát....36

Phụ lục 5. Diện tích rừng khoán bảo vệ và tự bảo vệ của các Chủ rừng là tổ chức 37

Phụ lục 6. Chi tiết chi phí thực hiện chi trả trực tiếp của các chủ rừng là tổ chức....40

Phụ lục 6. Diện tích & địa điểm thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua TKTGNH tại Đắk Nông....42

I. GIỚI THIỆU

Việt Nam đã phê duyệt Nghị định 99 về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2010 và chính sách này đã chính thức được áp dụng trên toàn quốc từ tháng 1 năm 2011. Trong năm dịch vụ môi trường được quy định trong Nghị định, có ba dịch vụ môi trường đang được thực hiện. Ba dịch vụ này là: (1) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn đất, bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; (2) Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; và (3) Bảo vệ cảnh quan tự nhiên, bảo và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch. Bộ NN & PTNT (2016) báo cáo tổng doanh thu từ PFES trong giai đoạn 2011 - 2016 (5 năm) là 6.511 tỷ đồng (khoảng 303 triệu USD), trung bình mỗi năm doanh thu khoảng 60 triệu USD. Trong doanh thu này, 97% doanh thu là từ tiền chi trả của các nhà máy thủy điện, 2,7% đến từ các công ty cấp nước và 0,2% từ các dịch vụ du lịch sinh thái.

Phương thức thanh toán hiện tại tiền DVMTR được thực hiện thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Quỹ được thành lập ở cấp trung ương (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam - VNFF) và cấp tỉnh (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng) theo theo Nghị định số 05/2008/NĐ-CP[1]. Ở cấp trung ương, Bộ NN & PTNT đang quản lý và điều hành quỹ này và Quỹ BV&PTR của tỉnh hiện được quản lý trực tiếp bởi UBND tỉnh hoặc Sở NN & PTNT tùy thuộc vào tình hình của tỉnh. Các quỹ này hoạt động như một quỹ ủy thác để thu tiền DVMTR của các bên sử dụng DVMTR và thanh toán tiền chi trả DVMTR tới bên cung ứng DVMTR (là các chủ rừng). Số lượng Quỹ BV&PTR cấp tỉnh đã tăng nhanh trong những năm qua, từ 18 Quỹ năm 2012 lên 41 quỹ năm 2016 (Bộ NN & PTNT, 2016). Tuy nhiên, hiện có một số quan tâm về tính hiệu quả và tính minh bạch của hình thức thanh toán tiền chi trả DVMTR thông qua Quỹ BV&PTR. Việc thanh toán qua tài khoản ngân hàng trong dự án phát triển lâm nghiệp ở Việt Nam lần đầu tiên vào năm 1996 thông qua Dự án lâm nghiệp KfW và đã trở thành một thực tiễn phổ biến trong các dự án KfW. Việc chuyển đổi hình thức thanh toán tiền DVMTR được coi là một cơ hội tốt để khắc phục các hạn chế về tính hiệu quả và nâng cao tính minh bạch.

Điều 13 của Thông tư 62[2] nêu rõ khuyến khích việc các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn bản, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng để nhận tiền chi trả DVMTR. Do đó, VNFF, GIZ và KfW đã đề xuất thực hiện nghiên cứu nhằm thí điểm hình thức chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản ngân hàng.

Báo cáo này trình bày hiện trạng tổ chức chi trả tiền DVMTR của Quỹ BV&PTR tới các chủ rừng và chi trả tiền DVMTR của các chủ rừng là tổ chức tới các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng. Báo cáo cũng nêu đánh giá của các bên liên quan về triển khai thí điểm chi trả tiền DVMTR qua tài khoản ngân hàng tới các chủ rừng.

[1] Nghị định số 05/2008/NĐ-CP về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng ban hành ngày 14 tháng 1 năm 2008

[2] Thông tư số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012

II. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Mục tiêu của báo cáo là:

- Phân tích hiện trạng thực hiện chi trả tiền DVMTR của các quỹ bảo vệ rừng tới các chủ rừng;
- Đề xuất thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH.

Các phương pháp sử dụng bao gồm nghiên cứu tài liệu thứ cấp, sử dụng bảng hỏi để thu thập thông tin và khảo sát tại các tỉnh dự kiến thực hiện thí điểm.

Nghiên cứu tài liệu thứ cấp:

Các tài liệu thứ cấp bao gồm các văn bản pháp luật quy định thực hiện chi tiền DVMTR và các báo cáo về kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Các tài liệu này gồm:

- Nghị định số 99/2010/ND-CP[3] của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Nghị định số 147/2016/NĐ-CP[4] của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC[5] của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài Chính về Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Thông tư số 85/2012/TT-BTC[6] của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.
- Quyết định số 43/2003/QĐ-BNN[7] của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về Khung hướng dẫn thực hiện các dự án trồng rừng do Ngân hàng tái thiết Đức tài trợ.
- Báo cáo đánh giá thực hiện 3 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR (2011-2014).
- Báo cáo đánh giá 8 năm tổ chức hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và kết quả 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR (2011-2016).

Thu thập thông tin của các tỉnh thông qua bảng hỏi:

Phiếu hỏi được thiết kế nhằm thu thập thông tin về chi trả DVMTR. Nội dung phiếu hỏi tập trung vào các vấn đề (mẫu phiếu khảo sát nêu tại phụ lục 1 và 2):

- Bộ máy nhân sự của Quỹ BV&PTR
- Diện tích và số tiền chi trả
- Tổ chức chi trả trực tiếp tiền DVMTR tới các chủ rừng
- Các chi phí liên quan đến hoạt động chi trả trực tiếp
- Đề xuất về thực hiện thí điểm chi trả tiền DVMTR qua tài khoản tiền gửi

Các bảng hỏi được gửi đến các Quỹ BV&PTR các tỉnh, các chủ rừng là tổ chức (Ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng, công ty lâm nghiệp), cộng đồng, ủy ban nhân dân xã. Sở NN & PTNT các tỉnh, các vườn quốc gia và khu bảo tồn. Tổng cộng có 78 phiếu trả lời, trong đó 19 phiếu từ quỹ tỉnh và 58 chủ rừng là tổ chức và cộng đồng (38 phiếu từ Ban quản lý rừng, 12 phiếu từ công ty lâm nghiệp và 8 phiếu từ cộng đồng và ủy ban nhân dân xã).

Khảo sát hiện trường:

Trên cơ sở thảo luận với VNFF, KfW và GIZ, xác định các tỉnh tiềm năng cho thực hiện thí điểm gồm Đắc Nông, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La. Do hạn chế về thời gian và mục đích của khảo sát là nhằm hiểu rõ thêm về khả năng thực hiện thí điểm, nên khảo sát đã được thực hiện tại 2 tỉnh là Đắc Nông và Yên Bái. Tại các

[3] Ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2010
[4] Ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2016
[5] Ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2012
[6] Ban hành ngày 25 tháng 5 năm 2012
[7] Ban hành ngày 12 tháng 2 năm 2003

tỉnh khảo sát, đã tổ chức trao đổi và thảo luận các vấn đề liên quan đến sáng kiến chi trả thông qua tài khoản tiền gửi. Trong quá trình khảo sát, đã tổ chức các cuộc họp với 2 ngân hàng tiềm năng là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ngân hàng Chính sách xã hội. Ngoài ra, tiến hành phỏng vấn các chủ rừng là Ban quản lý rừng, các hộ dân và các hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

Phạm vi của báo cáo:

Báo cáo tập trung phân tích các nội dung sau: (1) khung pháp lý liên quan đến tổ chức chi trả và sử dụng tiền chi trả DVMTR; (2) Nhân sự và cơ cấu nhân sự của Quỹ BV&PTR; (3) Tổ chức thực hiện chi trả tiền DVMTR tới chủ rừng; (4) Chi phí liên quan đến tổ chức chi trả tiền DVMTR của Quxy BV&PTR và của các chủ rừng là tổ chức; và (5) Đánh giá về triển khai thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH. Các vấn đề liên quan đến sử dụng tiền chi trả DVMTR của các đối tượng hưởng lợi từ chi trả DVMTR không thuộc phạm vi báo cáo này.

III. KẾT QUẢ

3.1 CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC CHI TRẢ TIỀN DVMTR

Chính sách chi trả DVMTR thực hiện tại Việt Nam được quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 99 và NĐ số 147/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 99 và các thông tư hướng dẫn liên quan. Các loại dịch vụ môi trường rừng được quy định trong Nghị định này gồm:

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
- Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

Theo Nghị định 99, ba (3) loại DVMTR đã và đang thực hiện chi trả từ năm 2011 đến nay, gồm: i) dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; ii) dịch vụ điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; và iii) dịch vụ bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch, cụ thể:

- Các nhà máy thủy điện chi trả cho dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối: 20 đồng/kwh điện thương phẩm;
- Các cơ sở cung ứng nước sạch chi trả cho dịch vụ điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội: 40 đồng/m^3 nước thương phẩm;
- Các cơ sở kinh doanh du lịch có sử dụng môi trường rừng chi trả cho dịch vụ bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch: 1-2% tổng doanh thu trong kỳ.

Ngày 02/11/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 147/2016/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Theo đó, từ ngày 01/01/2017 đơn giá tiền DVMTR đối với các nhà máy thủy điện sẽ tăng từ 20 đồng/kwh lên 36 đồng/kwh điện thương phẩm; đối với các nhà máy cung ứng nước sạch đơn giá sẽ tăng từ 40 đồng/m^3 lên 52 đồng/m^3 nước thương phẩm.

Chi trả tiền DVMTR được thực hiện thông qua Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng ở cấp trung ương và địa phương. Quỹ BV&PTR tỉnh có trách nhiệm chi trả tiền DVMTR đến các chủ rừng. Quản lý tiền chi trả DVMTR của các Quỹ được thực hiện theo Thông tư số 85/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính. Các quy định về chi quản lý quỹ gồm chi hoạt động thường xuyên và chi không thường xuyên. Cụ thể:

- Chi hoạt động thường xuyên: gồm: 1) Chi quản lý: Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Ban điều hành Quỹ; Chi về cước phí bưu điện và truyền tin; Chi xăng, dầu, điện, nước; Chi công tác phí, hội nghị; Chi sửa chữa thường xuyên tài sản theo quy định hiện hành của nhà nước; 2) Chi hoạt động nghiệp vụ: Chi thẩm định chương trình, dự án; Chi phí dịch vụ thanh toán; Chi dịch vụ ủy thác; chi thông tin, tuyên truyền, quảng bá; Chi thanh tra, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá rừng; chi kiểm toán (nếu có); và 3) Chi khác (nếu có);
- Chi không thường xuyên: Chi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị; Hỗ trợ hoạt động kỹ thuật theo dõi chất lượng dịch vụ môi trường rừng; Hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện, xã; Chi cho các tổ chức được ủy quyền thu các khoản đóng góp bắt buộc cho Quỹ; Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy quỹ; Chi khác (nếu có).

Quản lý tiền chi trả tiền DVMTR tới các chủ rừng thực hiện theo Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài Chính. Tiền chi trả DVMTR tới các chủ rừng dựa trên nguồn thu, diện tích rừng được chi trả và đảm bảo tiền DVMTR được chi trả đúng số lượng và đối tượng. Hầu hết việc chi trả tiền DVMTR đến chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, các hộ nhận khoán BVR được thực hiện theo hình thức chi trả trực tiếp thông qua Quỹ tỉnh hoặc các chủ rừng là tổ chức. Khái quát về dòng tiền chỉ trả được nêu tại Hình 1.

Hình 1. Sơ đồ chi trả tiền DVMTR

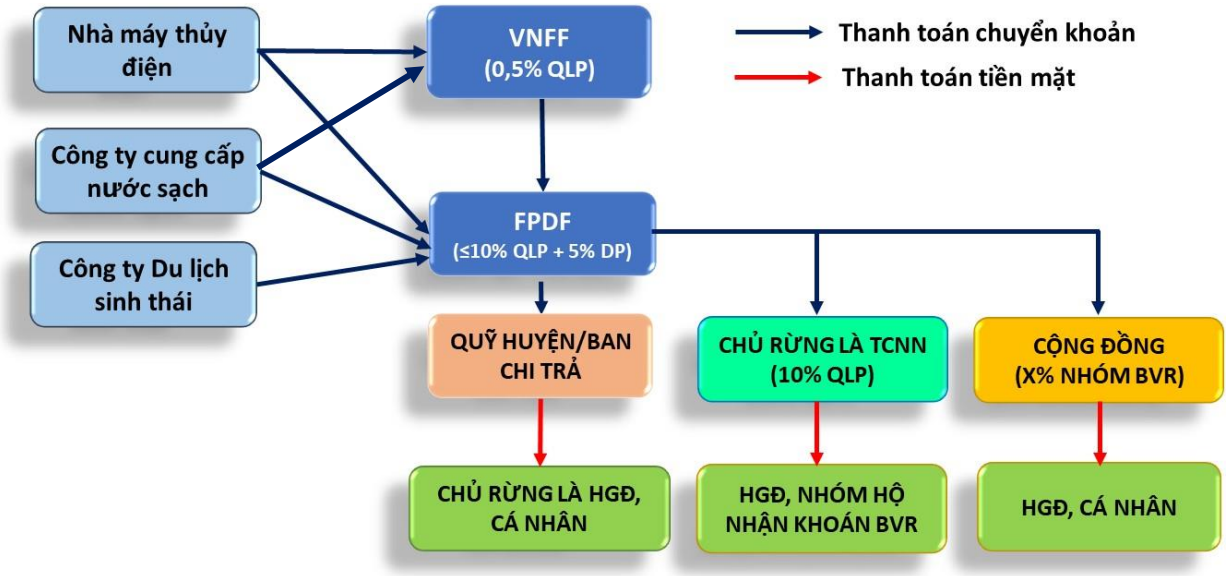

Như vậy có thể thấy cả 2 Thông tư nêu trên đều cung cấp rõ ràng các quy định về quản lý tiền chi trả DVMTR của Quỹ và thực hiện chi trả tiền DVMTR tới các chủ rừng. Tuy nhiên, cả hai văn bản này đều không quy định mang tính "*bắt buộc*" về thực hiện chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng; hộ gia đình và nhóm hộ nhận khoán bảo vệ rừng. Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC mới chỉ đề cập "*khuyến khích*" chi trả thông qua tài khoản TGNH với các đối tượng cung ứng DVMTR của các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng thôn bản; các hộ và nhóm hộ nhận khoán BVR (nêu tại Điều 13).

Các dự án phát triển lâm nghiệp do Ngân hàng tái thiết Đức tài trợ cho Việt Nam triển khai đầu tiên năm 1996 tại các tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn đã áp dụng quản lý tiền đầu tư trồng rừng của các hộ gia đình, cá nhân theo hình thức mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng. Việc thanh toán tiền cho các hộ gia đình, cá nhân

được thực hiện theo tiến độ và kết quả. Đây là phương thức thanh toán khá mới và đã chứng tỏ được tính hiệu quả và minh bạch. Ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán là Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam. Đến nay, việc thanh toán tiền công cho các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án thông qua tài khoản ngân hàng là bắt buộc với các dự án trồng rừng do Ngân hàng tái thiết Đức tài trợ và đã được cụ thể hóa tại Quyết định số 43[8] của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3.2 DOANH THU TỪ TIỀN CHI TRẢ DVMTR

Báo cáo của VNFF (2017) cho thấy tổng số tiền chi trả DVMTR ủy thác cho VNFF tính đến hết năm 2016 là 1,235 triệu đồng (tương đương 54.8 triệu USD, tỷ giá 1 USD = 22,500 VND). Trong đó, số tiền chi trả DVMTR ở vùng Tây Nguyên chiếm tỷ lệ cao nhất (34%), tiếp đến là vùng Tây Bắc (33%), vùng Đông Bắc (16%) và thấp nhất là vùng Đông Nam bộ (2%). Số tiền thu tại Quỹ trung ương chiếm 67% tổng số tiền ủy thác và số tiền thu tại Quỹ tỉnh chiếm 33% (xem bảng 1).

Bảng 1. Tổng số tiền chi trả DVMTR ủy thác năm 2016 theo các vùng sinh thái

TT	Vùng/Tỉnh	Tổng số tiền (1.000 đồng)	Trong đó	
			Trung ương điều phối	Thu nội tỉnh
Tổng cộng		**1.235.237.558**	**824.501.534**	**410.736.024**
I	**Tây Bắc**	**408.631.271**	**364.800.000**	**43.831.271**
1	Sơn La	113.861.569	90.500.000	23.361.569
2	Lai Châu	228.220.202	213.200.000	15.020.202
3	Điện Biên	52.524.195	48.000.000	4.524.195
4	Hòa Bình	14.025.305	13.100.000	925.305
II	**Đông Bắc**	**195.106.592**	**90.841.840**	**104.264.752**
5	Yên Bái	65.629.812	51.500.000	14.129.812
6	Lào Cai	53.199.312	4.520.000	48.679.312
7	Tuyên Quang	8.799.308	8.518.840	280.468
8	Hà Giang	41.105.061	9.000.000	32.105.061
9	Cao Bằng	10.510.569	5.100.000	5.410.569
10	Bắk Kạn	12.000.000	12.000.000	0
11	Thái Nguyên	455.259		455.259
12	Phú Thọ	442.000	203.000	239.000
13	Bắc Giang	791.928		791.928
14	Quảng Ninh	2.173.343		2.173.343
III	**Bắc Trung Bộ**	**96.035.771**	**8.500.000**	**87.535.771**
15	Thanh Hóa	5.495.043	4.400.000	1.095.043
16	Nghệ An	46.353.081	4.100.000	42.253.081
17	Hà Tĩnh	13.696.084		13.696.084
18	Quảng Bình	0		0
19	Quảng trị	6.413.061		6.413.061
20	Thừa Thiên Huế	24.078.502		24.078.502
IV	**Nam Trung Bộ**	**90.262.428**	**38.416.665**	**51.845.763**
21	Quảng Nam	46.110.825	15.100.000	31.010.825
22	Đà Nẵng	4.065.034		4.065.034
23	Quảng Ngãi	6.713.143	559.000	6.154.143

[8] Quyết định số 43/2003/QĐ-BNN ngày 13 tháng 2 năm 2003

TT	Vùng/Tỉnh	Tổng số tiền (1.000 đồng)	Trong đó	
			Trung ương điều phối	Thu nội tỉnh
24	Khánh Hòa	4.784.579	1.747.000	3.037.579
25	Bình Định	3.465.880	2.250.665	1.215.215
26	Phú Yên	4.827.561	3.760.000	1.067.561
27	Bình Thuận	16.902.467	15.000.000	1.902.467
28	Ninh Thuận	3.392.939		3.392.939
V	**Tây Nguyên**	**414.562.367**	**293.000.000**	**121.562.367**
29	KonTum	102.387.533	85.600.000	16.787.533
30	Đắk Lắk	49.667.977	42.000.000	7.667.977
31	Đắk Nông	63.760.315	44.800.000	18.960.315
32	Gia Lai	69.327.747	41.300.000	28.027.747
33	Lâm Đồng	129.418.795	79.300.000	50.118.795
VI	**Nam Bộ**	**30.639.129**	**28.943.029**	**1.696.100**
34	Bình Phước	17.051.601	15.945.029	1.106.572
35	Đồng Nai	10.389.528	9.800.000	589.528
37	Tây Ninh	3.198.000	3.198.000	

Nguồn: VNFF 2017

3.3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHI TRẢ TIỀN DVMTR CỦA QUỸ BV&PTR TỈNH

Đánh giá tổ chức thực hiện chi trả tiền DVMTR tập trung vào ý kiến phản hồi của các Quỹ, các chủ rừng là tổ chức như ban quản lý rừng, cộng đồng, các công ty lâm nghiệp. Dưới đây sẽ đề cập các vấn đề liên quan đến cơ cấu, nhân sự của Quỹ, tổ chức chi trả và các chi phí liên quan đến thực hiện chi trả.

3.2.1. Tổ chức bộ máy và nhân sự của Quỹ BV&PTR các tỉnh

Theo Nghị định số 05/2008/ND-CP, Quỹ BV&PTR tỉnh do UBND tỉnh thành lập. Cơ quan quản lý Quỹ trực tiếp ở tỉnh gồm UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT. Trong số 20 Quỹ khảo sát thì có 4 Quỹ được Quản lý trực tiếp bởi UBND tỉnh (Bắc Cạn, Thừa Thiên Huế, Gia Lai và Bắc Giang) và 16 Quỹ còn lại trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

Trong số 20 Quỹ khảo sát có 371 người làm việc cho Quỹ và số lượng nhân sự rất khác nhau giữa các tỉnh. Số lượng người làm việc ở Quỹ cao nhất là Sơn La với 75 người, tiếp đến là Đắc Nông (38 người), Lâm Đồng (33 người).

Có thể thấy chưa có mối liên hệ rõ ràng về số lượng nhân sự với diện tích rừng được chi trả và doanh thu từ tiền chi trả DVMTR. Ví dụ Hà Giang có diện tích rừng được chi trả lớn hơn 1.4 lần diện tích rừng được chi trả tại Gia Lai nhưng số lượng người làm việc tại Quỹ chỉ bằng 0.5 lần. Đắc Nông có diện tích rừng nhận tiền chi trả bằng một nửa diện tích rừng được chi trả của Yên Bái nhưng số người làm việc tại Quỹ tỉnh lại cao hơn gấp 2 lần (bảng 2).

Số lượng người làm việc tại quỹ tỉnh liên quan đến các chi phí của Quỹ và nguồn chi này được chi từ nguồn quản lý phí theo quy định tại Thông tư 85. Hiện tại chưa có quy định về số lượng người làm việc tại Quỹ dựa trên diện tích rừng được chi trả. Chính vì vậy, việc bố trí nhân sự chưa thống nhất và chưa hợp lý sẽ dẫn đến tăng chi phí cho hoạt động của bộ máy Quỹ.

Bảng 2. Doanh thu, diện tích rừng được chi trả tiền DVMR và số lượng người làm việc tại Quỹ BV&PTR các tỉnh khảo sát năm 2016

	Tên quỹ				Diện tích rừng theo chủ quản lý (ha)

TT		Số người làm việc tại Quỹ (người)	Tổng doanh thu năm 2016 (tr VND)	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	BQL rừng	HGĐ, cá nhân	Cộng đồng	Khác
1	Lâm Đồng	33	129.419	347.886	261.607	7.161	1.564	77.554
2	Sơn La	75	113.862	593.718	54.610	153.986	354.113	31.010
3	Gia Lai	21	69.328	231.295	212.442	0	3.191	15.662
4	Yên Bái	16	65.630	173.734	98.993	20.805	45.296	52.998
5	Đắk Nông	38	63.760	81.889	65.412	407	1.961	14.109
6	Đắk Lắk	30	49.668	223.052	135.292	806	8.167	78.788
7	Nghệ An	24	46.353	192.732	160.580	32.153	0	0
8	Hà Giang	11	41.105	331.382	39.304	0	235.816	56.263
9	T. Thiên Huế	18	24.079	150.453	83.669	12.354	11.170	43.261
10	Bắc Kạn	4	12.000	56.084	10.100	36.368	9.257	359
11	Cao Bằng	19	10.511	161.570	2.932	44.702	31.560	82.375
12	Tuyên Quang	15	8.799	74.523	60.707	13.617	0	200
13	Quảng Ngãi	7	6.713	77.058	14.481	228	633	61.717
14	Quảng Trị	9	6.413	24.983	4.618	0	500	19.865
15	Bình Định	6	3.466	350.700	73.231	176	0	277.293
16	Ninh Thuận	10	3.393	48.165	48.165	0	0	0
17	Quảng Ninh	5	2.173	124.424	13.195	0	0	111.229
18	Bắc Giang	9	792	5.035	0	0	0	5.035
19	Thái Nguyên	11	455	3.280	1.790	0	0	1.490
20	Phú Thọ	10	442	816	637	179	0	0
Tổng		**371**	**658.360**	**3.252.778**	**1.341.761**	**322.940**	**703.227**	**929.207**
Tỷ lệ rừng quản lý bởi các chủ rừng					**41,2%**	**9,9%**	**21,6%**	**28,6%**

(Nguồn: VNFF 2017; số liệu khảo sát 2017)

Cơ cấu nhân sự làm việc ở Quỹ cũng rất khác nhau giữa các tỉnh khảo sát. Số liệu bình quân từ 19 Quỹ khảo sát cho thấy cán bộ kỹ thuật chiếm tỉ lệ cao nhất với 41,8% tổng số người; số lượng cán bộ thực hiện các công việc như văn thư, thủ quỹ chiếm 16% và kế toán tài chính chiếm 19%. Ngoài ra, người thực hiện các công việc về tổ chức, hành chính, kiểm tra, giám sát, lái xe, bảo vệ và tạp vụ chiếm tổng cộng 9,3% tổng số người làm việc (bảng 3).

Bảng 3. Cơ cấu nhân sự bình quân tại các Quỹ khảo sát

TT	Cơ cấu vị trí làm việc tại Quỹ	Tỷ lệ
1	Lãnh đạo	14,0%
2	Kỹ thuật	41,8%
3	Kế toán, tài chính	18,1%
4	Văn thư, thủ quỹ	15,4%
5	Lái xe, bảo vệ, tạp vụ	3,8%

6	Kiểm tra, giám sát	3,5%
7	Tổ chức, Hành chính	3,5%

3.2.2. Tổ chức chi trả tiền DVMTR

Quỹ BV&PTR chịu trách nhiệm chi trả tiền DVMTR tới các chủ rừng. Hiện tại có 2 hình thức thanh toán tiền chi trả DVMTR là chuyển khoản và tiền mặt. Cụ thể:

- Với các chủ rừng là các tổ chức, Quỹ thanh toán tiền DVMTR thông qua chuyển khoản và tiền mặt. Sau khi nhận tiền từ Quỹ BV&PTR, Chủ rừng có trách nhiệm thanh toán tiền DVMTR tới các cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng. Số liệu khảo sát cho thấy khoảng 82% số tiền DVMTR được thanh toán tới Chủ rừng là tổ chức thông qua chuyển khoản.
- Đối với các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng thôn bản, Quỹ sẽ tổ chức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt thông qua Quỹ huyện (Sơn La) hoặc Ban chi trả (Yên Bái) hoặc Nhóm chi trả do Quỹ lập ra. Hầu hết việc chi trả này được thực hiện theo hình thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt.

Khảo sát ở Yên Bái cho thấy, việc chi trả của Quỹ tới chủ rừng là các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng do Ban chi trả thực hiện. Có 8 ban chi trả được thành lập và thực hiện chi trả từ 1-2 lần trong năm. Địa điểm thanh toán tiền chi trả được thực hiện ở UBND xã, thôn, hoặc hạt kiểm lâm.

3.2.3. Sử dụng tiền chi trả DVMTR và chi phí thực hiện chi trả trực tiếp

Với 19/40 quỹ trả lời, trong đó 16 quỹ tham gia ý kiến (có số liệu) cho thấy việc sử dụng tiền chi trả DVMTR bình quân dựa trên số liệu năm 2015 và 2016 như sau:

- 88,3% tổng doanh thu từ chi trả DVMTR sử dụng chi trả cho các chủ rừng.
- 9,6% tổng doanh thu sử dụng cho hoạt động của Quỹ BV&PTR.
- 1,6% tổng doanh thu được trích cho quỹ dự phòng
- 0,5% tổng doanh thu sử dụng cho một số chi phí không thường xuyên

Theo số liệu thống kê của VNFF, kết quả sử dụng tiền chi trả DVMTR bình quân trong giai đoạn 2011-2016 của tất cả các Quỹ tỉnh trên cả nước như sau:

- 72,3% tổng doanh thu từ chi trả DVMTR sử dụng chi trả cho các chủ rừng và các tổ chức không phải là chủ rừng.
- 6,0% tổng doanh thu sử dụng cho hoạt động quản lý của Quỹ BV&PTR.
- 1,2% tổng doanh thu sử dụng cho một số chi phí không thường xuyên
- 0,2% tổng doanh thu được trích cho quỹ dự phòng
- 20,3% tổng doanh thu chưa được sử dụng (chưa được giải ngân)

Theo quy định của Thông tư 62 về mức tiền quản lý quỹ được trích là không quá 10% tổng số tiền chi trả DVMTR thực nhận. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ bình quân này là 9,6%. Tuy nhiên phỏng vấn Quỹ BV&PTR Yên Bái thì tỷ lệ này được tỉnh cho phép là khoảng 5%. Như vậy có thể thấy, nguồn tiền quản lý quỹ sẽ khác nhau giữa các tỉnh và phụ thuộc vào tỷ lệ được trích cho quản lý quỹ do UBND tỉnh quyết định.

Số liệu khảo sát do 11 Quỹ cung cấp cho thấy, kinh phí chi sử dụng cho chi trả trực tiếp tới các chủ rừng của Quỹ là rất khác nhau. Tỷ lệ kinh phí sử dụng cho chi trả trực tiếp so với nguồn kinh phí trích cho quản lý phí biến động từ 0,3% đến 31,6%. Một số tỉnh có tỷ lệ sử dụng kinh phí cho chi trả trực tiếp khá cao như Nghệ An (31,6%), Hà Giang (21,4%) và Bắc Cạn (14,8%). Tuy nhiên một số tỉnh cho thấy tỷ lệ này khá thấp như Thừa Thiên Huế (0,3%), Đắc Lắc (1,2%) và Đắc Nông (1,4%). Số liệu chi tiết nêu tại bảng 4 và phụ lục 4.

Bảng 4. Chi phí đi chi trả trực tiếp và quản lý phí năm 2016 của một số Quỹ

TT	Tỉnh	Quản lý phí (1.000 đồng)	Chi phí đi chi trả trực tiếp (1.000 đồng)	% Chi phí đi chi trả so với tiền Quản lý phí
1	Thừa Thiên Huế	2.273.045	6.604	0,3%
2	Quảng Trị	517.615	14.400	2,8%
3	Đắk Lắk	4.017.420	49.310	1,2%
4	Quảng Ngãi	582.900	51.000	8,7%
5	Bắc Kạn	507.019	75.000	14,8%
6	Cao Bằng	1.216.000	87.077	7,2%
7	Đắk Nông	6.683.050	93.361	1,4%
8	Hà Giang	3.778.930	808.320	21,4%
9	Sơn La	11.655.000	1.291.872	11,1%
10	Nghệ An	4.761.000	1.503.000	31,6%
11	Yên Bái	2.953.342	360.000	12,2%
Tỷ lệ trung bình chi phí chi trả trực tiếp so với quản lý phí				**11,1%**

Kết quả khảo sát của 11 Quỹ cho thấy tính bình quân thì tỷ lệ tiền chi trả trực tiếp chi cho các hạng mục so với tổng chi phí chi trả trực tiếp như sau (xem Bảng 6).

- Chi phí chi lương cán bộ đi chi trả chiếm 22,8% tổng chi phí chi trả trực tiếp
- Chi công tác phí cho cán bộ đi chi trả chiếm 31,2% tổng chi phí chi trả trực tiếp
- Chi xăng xe đi lại cho tổ chức chi trả trực tiếp chiếm 19,5% tổng chi phí chi trả trực tiếp
- Chi cán bộ địa phương hỗ trợ tổ chức chi trả chiếm 22,8% tổng chi trả trực tiếp
- Chi giám sát và chi khác chiếm 3,7% tổng chi phí chi trả trực tiếp

Bảng 5. Cơ cấu chi phí trực tiếp so với tổng chi phí chi trả trực tiếp

TT	Hạng mục	Tỷ lệ so với tiền quản lý phí của Quỹ
1	Lương cán bộ Quỹ	22,8%
2	Công tác phí	31,2%
3	Chi xăng xe đi lại	19,5%
4	Cán bộ địa phương hỗ trợ	22,8%
5	Chi an ninh, giám sát	2,6%
6	Chi khác	1,1%

Báo cáo của VNFF (2017) cho thấy số tiền quản lý phí các Quỹ sử dụng trong giai đoạn 2011-2016 là 325 tỷ đồng (bình quân 54 tỷ đồng/năm). Một số tỉnh trích tiền quản lý phí của các Quỹ vượt quá quy định tại Thông tư 62 như Bình Định (12,9%), Phú Thọ (12.5%), Lào Cai (11,4%), Quảng Ninh (10,3%), Thanh Hóa (10,2%), Khánh Hòa (10,9%) (xem Bảng 6).

Bảng 6. Tỷ lệ bình quân tiền trích cho quản lý phí của Quỹ giai đoạn 2011-2016

TT	Vùng/tỉnh	Chi quản lý Quỹ (1.000 đồng)	Tỷ lệ tiền quản lý phí so với doanh thu
I	**Tây Bắc**	**74.042.497**	4,1%
1	Sơn La	23.824.596	5,0%
2	Lai Châu	36.371.727	4,6%
3	Điện Biên	8.600.948	1,8%
4	Hòa Bình	5.245.226	9,4%
II	**Đông Bắc**	**39.252.795**	7,1%
5	Yên Bái	8.342.763	5,3%
6	Lào Cai	16.225.398	11,4%
7	Tuyên Quang	2.338.968	8,5%
8	Hà Giang	9.096.776	5,7%
9	Cao Bằng	2.131.531	6,0%
10	Bắk Kạn	865.019	3,3%
11	Thái Nguyên	38.646	8,9%
12	Phú Thọ	45.953	12,5%
13	Bắc Giang	0	0,0%
14	Quảng Ninh	167.741	10,3%
III	**Bắc Trung Bộ**	**25.305.059**	7,1%
15	Thanh Hóa	2.786.920	10,2%
16	Nghệ An	16.901.908	8,1%
17	Hà Tĩnh	397.636	3,7%
18	Quảng Bình	0	
19	Quảng trị	1.465.003	4,8%
20	Thừa Thiên Huế	3.753.592	4,7%
IV	**Nam Trung Bộ**	**28.983.299**	8,2%
21	Quảng Nam	21.286.445	10,2%
22	Đà Nẵng	0	0,0%
23	Quảng Ngãi	851.185	6,3%
24	Khánh Hòa	759.576	10,9%
25	Bình Định	1.565.240	12,9%
26	Phú Yên	1.992.600	8,4%
27	Bình Thuận	1.834.492	2,3%
28	Ninh Thuận	693.761	9,0%
V	**Tây Nguyên**	**149.482.076**	6,6%
29	KonTum	38.882.457	5,6%
30	Đắk Lắk	15.802.531	8,5%
31	Đắk Nông	26.469.568	9,7%
32	Gia Lai	15.747.005	4,7%
33	Lâm Đồng	52.580.515	6,8%
VI	**Đông Nam Bộ**	**8.707.460**	6,0%
34	Bình Phước	4.700.426	5,5%
35	Đồng Nai	4.007.034	8,0%

TT	Vùng/tỉnh	Chi quản lý Quỹ (1.000 đồng)	Tỷ lệ tiền quản lý phí so với doanh thu
	Tổng cộng	**325.773.186**	6,0%

Như vậy với giả định là tỷ lệ bình quân tiền sử dụng cho chi trả trực tiếp chiếm 11,1% tổng số kinh phí trích cho hoạt động quản lý của Quỹ thì hàng năm chi phí cho tổ chức thực hiện chi trả tiền DVMTR tới các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình là khoảng 6 tỷ đồng. Tuy nhiên, thực tế khảo sát cho thấy số tiền này sẽ là khác nhau giữa các tỉnh.

3.2.4. Các ngân hàng sử dụng mở tài khoản nhận tiền DVMTR

Số liệu của 19 Quỹ BV&PTR trả lời cho thấy có 10 ngân hàng được các quỹ sử dụng để mở tài khoản nhận tiền DVMTR, trong đó:

- Số lượng tài khoản mở tại ngân hàng VietinBank chiếm 27,0%
- Số lượng tài khoản ở tại ngân hàng Agribank chiếm 24,3%
- Số lượng tài khoản mở tại Vietcombank và BIDV lần lượt là 16,2% và 10,8%;
- Số tài khoản mở tại 6 ngân hàng còn lại (ABBank, Eximbank, ACB, Sacombank, Seabank và SHB) chiếm 21,6%

Theo số liệu thống kê của VNFF (2017), các quỹ tỉnh trên cả nước có mở tài khoản tại 11 ngân hàng để nhận và chi trả tiền DVMTR, trong đó:

- Số lượng tài khoản mở tại ngân hàng VietinBank chiếm 32,5% số lượng Quỹ
- Số lượng tài khoản ở tại ngân hàng Agribank chiếm 22,5% số lượng Quỹ
- Số lượng tài khoản mở tại Vietcombank và BIDV lần lượt là 15,0% và 10,0%;
- Số tài khoản mở tại 8 ngân hàng còn lại (ABBank, Eximbank, ACB, Sacombank, Seabank và SHB) chiếm 20,0%

Hiện tại các quy định hiện hành cũng không có các quy định về ngân hàng thương mại mở tài khoản và số lượng tài khoản mở để nhận tiền DVMTR. Số liệu của VNFF (2017) cho thấy một số Quỹ mở tài khoản tại 2 ngân hàng (Điện Biên, Lai Châu, Tuyên Quang, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Gia Lai. Đặc biệt có 3 tỉnh mở tới 3 tài khoản tại 3 ngân hàng, gồm Kon Tum, Đắc Lắc và Đắc Nông. Đây sẽ là cản trở khi áp dụng hình thức thanh toán tiền DVMTR thông qua tài khoản TKNH do sự khác nhau vệ hệ thống thanh toán và do đó sẽ dẫn đến các khoản chi phí chuyển tiền.

3.4. TỔ CHỨC CHI TRẢ TIỀN DVMTR CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC

Có 58 chủ rừng là tổ chức tiến hành khảo sát, bao gồm các ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng và cộng đồng thôn bản. Các kết quả khảo sát được tổng hợp như sau.

3.4.1. Khoán bảo vệ rừng

Theo quy định, Chủ rừng là tổ chức được phép tự tổ chức quản lý và bảo vệ rừng và ký hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng với các cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng. Kết quả khảo sát cho thấy (chi tiết tại Phụ lục 5).

- 60% diện tích nhận chi trả DVMTR của chủ rừng là tổ chức được giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng, hộ gia đình, nhóm hộ và một số tổ chức khác (lực lượng vũ trang, huyện đội, vv)
- 40% diện tích nhận chi trả DVMTR của chủ rừng là tổ chức do đơn vị tự tổ chức quản lý bảo vệ.

Diện tích rừng khoán bảo vệ rừng theo các đối tượng gồm:

- 39,1% diện tích rừng khoán bảo vệ rừng cho Nhóm hộ
- 27,9% diện tích khoán bảo vệ cho cộng đồng địa phương
- 21,6% diện tích khoán bảo vệ cho hộ gia đình

- 11,4% diện tích khoán cho các đơn vị khác như lực lượng vũ trang (biên phòng, công an), huyện đội, vv

3.4.2. Tổ chức chi trả tiền DVMTR

Các chủ rừng là tổ chức chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp đến các hộ, nhóm hộ, cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng. Thông thường, các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng với các đối tượng nhận khoán (cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng). Hợp đồng có thời hạn 5 năm và được rà soát, cập nhật hàng năm.

Thanh toán tiền chi trả DVMTR cho các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng được thực hiện thông qua thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt và chuyển khoản. Số liệu thống kê cho thấy có tới 96,8% số tiền được thanh toán bằng tiền mặt và 3,2% số tiền chi trả được thanh toán thông qua chuyển khoản. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả phỏng vấn tại Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên (Đắc Nông), Ban quản lý rừng phòng hộ Mù Căng Chải và hạt kiểm lâm Mù Căng Chải (Yên Bái).

Tại Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên, tổng diện tích rừng được chi trả là 12.425 ha, trong đó có 5.638 ha được giao cho 295 hộ theo hình thức khoán BVR (trong đó có 184 hộ là người dân tộc M'nông mạ và bình quân diện tích rừng của hộ nhận khoán là 19 ha). Diện tích rừng được chi trả phân bố trên địa bàn 4 xã. Tổng số tiền chi trả năm 2016 cho các hộ nhận khoán BVR là 2.323.602.000 đồng (bình quân 413.000 đồng/ha/năm).

Với Ban quản lý rừng phòng hộ Mù Căng Chải, có khoảng 45.000 ha rừng được giao khoán cho các hộ gia đình bảo vệ và năm 2016, số tiền chi trả bằng tiền mặt là khoảng 35 tỷ đồng. Tương tự, Hạt kiểm lâm Mù Căng Chải là đơn vị được tỉnh giao nhiệm vụ quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Căng Chải với diện tích khoảng 21.000 ha đã thực hiện khoán bảo vệ rừng cho nhóm hộ. Số tiền chi trả trực tiếp tới các trưởng nhóm nhận khoán bảo vệ rừng năm 2016 là khoảng 13 tỷ đồng.

Điểm chung của các chủ rừng là tổ chức khi thực hiện thanh toán tiền DVMTR cho các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng là đơn vị tổ chức một nhóm cán bộ gồm 3-5 người và kết hợp với một số cán bộ xã, thôn để thực hiện chi trả trực tiếp đến các hộ, nhóm hộ nhận khoán bảo vệ rừng. Địa điểm thực hiện chi trả thường là UBND xã và trong một số trường hợp đặc biệt có thể tổ chức chi trả tại thôn hoặc trụ sở của chủ rừng.

Việc chi trả tiền DVMTR tới các hộ, nhóm hộ nhận khoán luôn có sự giám sát của chính quyền địa phương (xã, thôn) và được ký xác nhận giữa chủ rừng và các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng. Tại Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên, chủ rừng xây dựng "Thẻ cấp phát tiền công bảo vệ rừng" và phát cho từng hộ tham gia bảo vệ rừng. Thẻ cấp phát này ghi chép thông tin chi tiết về chủ hộ (họ tên, địa chỉ, hợp đồng, diện tích và vị trí lô rừng) và diễn biến chi trả gồm ngày chi trả, nội dung chi trả, số tiền, người chi và người nhận tiền (có ký nhận của 2 bên). Đối với trường hợp chi trả tại hạt kiểm lâm Mù Căng Chải, chủ rừng (là hạt kiểm lâm Mù Căng Chải) thanh toán tiền DVMTR tới các trưởng nhóm nhận khoán bảo vệ rừng và sau đó trưởng nhóm chi trả lại cho các hộ tham gia bảo vệ rừng. Việc thanh toán tiền chi trả DVMTR trong các nhóm nhận khoán bảo vệ rừng ở Mù Căng Chải cũng khác nhau và do thôn tự quyết định. Có thôn thanh toán tiền chi trả DVMTR dựa trên số hộ gia đình sống trong thôn, nhưng có thôn thanh toán dựa trên số người trong thôn.

Tuy nhiên, đối với các chủ rừng là các Công ty lâm nghiệp, lực lực vũ trang (ban chỉ huy quân sự, biên phòng, vv) thường trực tiếp tự bảo vệ rừng và sử dụng tiền chi trả DVMTR vào các hoạt động chung của đơn vị, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hoành Bồ (38,2% tổng quản lý phí).

3.4.3. Chi phí thực hiện chi trả trực tiếp

Trong số 58 phiếu phản hồi của các chủ rừng là tổ chức, có 21 phiếu có đầy đủ thông tin. Số liệu khảo sát cho thấy mức chi phí trung bình của 21 Chủ rừng là tổ chức cho thực hiện chi trả trực tiếp là 7,7% tổng kinh phí quản lý phí của Chủ rừng. Tuy nhiên, mức chi phí này là rất khác nhau giữa các chủ rừng. Một số chủ rừng có mức chi phí chi trả cao là KBT Loài và Sinh cảnh Voọc mũi hếch Khau Ca, hà Giang (53,9% quản lý phí); Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc, Bắc Cạn (40,1% tổng chi phí quản lý). Ngược lại, một số chủ rừng có mức chi cho chi trả trực tiếp khá thấp (dưới 10%) như Vườn quốc gia Ba Bể, Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (Bình Định), Ban quản lý rừng đặc dụng Du Già (Hà Giang), vv. Số liệu chi tiết xem tại Bảng 8.

Bảng 7. Chi phí thực hiện chi trả trực tiếp năm 2016 của chủ rừng là tổ chức

TT	Tỉnh	Tên tổ chức	Quản lý phí (triệu đồng)	Chi phí đi chi trả trực tiếp (triệu đồng)	% Chi phí đi chi trả trực tiếp so với Quản lý phí
1	Bắc Kạn	BQL KBT loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc	12	5	40,1%
2	Bắc Kạn	VQG Ba Bể	45	4	9,5%
3	Bình Định	Cty TNHH LN Sông Kôn	630	6	0,9%
4	Gia Lai	VQG Kon Ka Kinh	681	38	5,6%
5	Gia Lai	BQL RPH Bắc Ia Grai	641	6	0,9%
6	Hà Giang	BQL RDD Du Già	98	26	26,4%
7	Hà Giang	BQL RDD Bát Đại Sơn	107	8	7,8%
8	Hà Giang	BQL RDD Tây Côn Lĩnh	76	7	9,6%
9	Hà Giang	BQL KBT Loài và Sinh cảnh Voọc mũi hếch Khau Ca	11	6	53,9%
10	Lâm Đồng	BQL RPH D'Ran	602	166	27,6%
11	Lâm Đồng	VQG Bidoup - Núi Bà	2.281	50	2,2%
12	Nghệ An	BQL RPH Kỳ Sơn	1.201	194	16,2%
13	Nghệ An	BQL KBTTN Pù Huống	231	52	22,4%
14	Nghệ An	BQL RPH Tương Dương	1.071	45	4,2%
15	Nghệ An	BQL KBTTN Pù Hoạt	1.274	30	2,4%
16	Phú Thọ	VQG Xuân Sơn	7	4	61,4%
17	Quảng Ngãi	BQL RPH huyện Trà Bồng	130	4	3,0%
18	Quảng Ninh	Cty TNHH MTV LN Hoành Bồ	40	15	38,2%
19	Quảng Trị	BQL KBTTN Bắc Hướng Hóa	67	5	7,2%
20	Sơn La	BQL RPH Thuận Châu	63	2	3,7%
21	T.Thiên Huế	BQL KBT Sao La TT Huế	188	57	30,2%
Tổng/Trung bình			**9.455**	**729**	**7,7%**

Cũng giống như Quỹ BV&PTR, các chủ rừng là tổ chức thành lập Nhóm chi trả gồm 3-5 người bao gồm cán bộ kỹ thuật, cán bộ kế hoạch, kế toán, thủ quỹ, giám sát. Nhóm sẽ phối hợp với thôn và xã để chi tiền DVMTR tới các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng. Chi phí cho việc chi trra bao gồm các chi phí về lương cán bộ chi trả, tiền công tác phí, chi phí đi lại, chi tiền công cho cán bộ địa phương tham gia và các chi phí khác (bảng 8).

Bảng 8. Cơ cấu chi phí thực hiện chi trả trực tiếp so với tổng kinh phí quản lý

TT	Hạng mục	Tỷ lệ so với kinh phí quản lý phí của chủ rừng
1	Lương cho cán bộ đi chi trả	33,8%
2	Công tác phí	31,4%
3	Chi phí đi lại (xăng, thuê xe)	22,9%
4	Cán bộ địa phương hỗ trợ	1,2%
5	Chi an ninh, giám sát	5,5%
6	Chi khác	5,2%

3.5 ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM CHI TRẢ THÔNG QUA TÀI KHOẢN TGNH

Khảo sát ý kiến của các Quỹ BV&PTR và các chủ rừng là tổ chức về thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua tiền gửi ngân hàng tập trung vào các nội dung: khả năng thực hiện, các lý do thực hiện và lựa chọn ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán tiền chi trả DVMTR thông qua tài khoản tiền gửi.

Kết quả khảo sát về triển khai thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH là rất khác nhau giữa quỹ BV&PTR và các chủ rừng là tổ chức. Hầu hết các Quỹ đều ủng hộ thực hiện thí điểm trong khi có tới 62% số củ rừng là tổ chức được phỏng vấn đề nghị không nên thực hiện (bảng 9).

Bảng 9. Ý kiến thực hiện thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH

Hạng mục	Quỹ BV&PTR	Chủ rừng là tổ chức
Nên thực hiện	78,9%	25,9%
Không nên thực hiện	15,8%	62,1%
Không có ý kiến	5,3%	12,0%

Lý do của các Quỹ (15 Quỹ) ủng hộ việc thực hiện thí điểm chi trả qua ngân hàng gồm:

- 80,0% cho rằng sẽ nhanh chóng, tiện lợi, chính xác và an toàn
- 66,7% ý kiến cho rằng tiết kiệm chi phí thực hiện chi trả trực tiếp
- 46,7% ý kiến cho rằng chi trả qua tài khoản giúp công khai, minh bạch và giảm tiêu cực
- 20,0% quỹ đồng ý với lý do dễ kiểm soát và quản lý nguồn tiền gửi
- 6,7% ý kiến cho rằng tăng thêm tiền chi trả do được tính lãi tiền gửi

Các ý kiến của Quỹ (3 Quỹ) cho rằng không nên thực hiện vì các lý do sau:

- 100% ý kiến cho rằng mạng lưới ngân hàng chưa phát triển đến thôn, xã
- 66,7% cho rằng các chủ rừng phân bố không tập trung trên địa bàn rộng, điều kiện đi lại khó khăn, mất nhiều thời gian và công sức để tiếp cận và thực hiện giao dịch tại ngân hàng
- 33,3% ý kiến cho rằng chủ rừng chịu thêm nhiều loại phí dịch vụ cho ngân hàng

Đối với chủ rừng là tổ chức, ý kiến đồng thuận (17 chủ rừng) về triển khai thí điểm được tổng hợp như sau:

- 81,8% ý kiến cho rằng chi trả tiền qua tài khoản sẽ nhanh chóng, tiện lợi, chính xác và an toàn
- 72,7% ý kiến cho rằng giảm chi phí thực hiện chi trả trực tiếp cho các đối tượng nhận khoán

- 36,4% ý kiến cho rằng nên chi trả qua tài khoản vì sẽ công khai, minh bạch, giảm tiêu cực, và tiết kiệm thời gian đi lại cho người được nhận tiền.
- 9,1% ý kiến cho rằng sẽ phát sinh thêm lãi tiền gửi ngân hàng.

Các ý kiến của chủ rừng (37 chủ rừng) cho rằng không nên thí điểm vì các lý do sau:

- 66,7% ý kiến phản đối cho rằng các đối tượng nhận tiền chi trả khó khăn trong việc tiếp cận và giao dịch với ngân hàng
- 27,8% ý kiến cho rằng mạng lưới chi nhánh ngân hàng chưa phát triển đến thôn xã; và trình độ dân trí cũng như công nghệ thông tin của người dân thấp
- 19,4% ý kiến cho rằng phần lớn các đối tượng nhận khoán chưa có tài khoản nên phải thực hiện thủ tục mở tài khoản và chịu nhiều loại phí dịch vụ của ngân hàng
- 19,4% ý kiến cho rằng cộng đồng không phải là tổ chức có tư cách pháp nhân nên không thể mở tài khoản ngân hàng để giao dịch
- 13,9% ý kiến nêu lý do số tiền chi trả mỗi lần cho các HGĐ và cá nhân thấp và không thuận tiện trong việc đi rút tiền tại ngân hàng

Đối với chủ rừng là các hộ gia đình, hộ, nhóm hộ nhận khoản bảo vệ rừng cho thấy họ không quan tâm đến hình thức chi trả. Điều quan trọng nhất đối với họ là họ được hưởng tiền chi trả DVMTR theo quy định. Thảo luận với Ban quản lý rừng phòng hộ Mù Căng Chải và các hộ nhận khoán bảo vệ rừng tại Mù Căng Chải cũng cho rằng việc thực hiện chi trả qua ngân hàng sẽ chuyên nghiệp hơn và an toàn hơn. Hơn nữa, hiện nay tại các địa phương, việc thường xuyên có các đoàn thanh tra về tiền chi trả DVMTR tới các hộ gia đình, hộ nhận khoán đang gây ra không ít các phiền toái cho các chủ rừng là tổ chức.

Trên thực tế, ngân hàng Nông nghiệp và PTNT và Ngân hàng chính sách xã hội là hai ngân hàng đang hoạt động khá rộng ở địa bàn nông thôn và miền núi. Do vậy, các ngân hàng này hoàn toàn có thể tham gia thực hiện dịch vụ thanh toán cho các Quỹ BV&PTR các tỉnh. Trong số các ngân hàng xem xét để có thể tiến tới ký kết dịch vụ thanh toán, ngân hàng Nông nghiệp và PTNT nhận được nhiều ý kiến đề xuất lựa chọn (bảng 10).

Bảng 10. Đề xuất lựa chọn ngân hàng thực hiện thanh toán tiền chi trả DVMTR

TT	Tên ngân hàng	Tỉ lệ đề xuất của Quỹ BV&PTR (%)	Tỷ lệ đề xuất của chủ rừng là tổ chức (%)
1	Ngân hàng NN & PTNT	86,7%	84,6%
2	Vietcombank	46,7%	15,4%
3	Vietinbank	40,0%	30,8%
4	BIDV	46,7%	38,5%
5	Ngân hàng chính sách xã hội	13,3%	30,8%
6	ABBank	6,7%	0
7	MBBank	6,7%	0
8	ACB	6,7%	0

3.6 NĂNG LỰC CỦA NGÂN HÀNG THỰC HIỆN DỊCH VỤ THANH TOÁN TIỀN DVMTR

Hiện tại ngân hàng NN & PTNT (Agribank) và Ngân hàng chính sách xã hội là 2 ngân hàng nhà nước, có địa bàn hoạt động khá rộng rãi ở vùng nông thôn và miền núi. Do vậy, đánh giá năng lực của ngân hàng về cung cấp dịch vụ thanh toán tiền chi trả DVMTR tập trung vào 2 ngân hàng này. Các ngân hàng thương mại khác hầu hết chỉ hoạt động ở cấp tỉnh.

3.6.1. Ngân hàng NN & PTNT (Agribank)

Agribank là NHTM có hệ thống mạng lưới lớn nhất trong cả nước với 2.300 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc với hệ thống danh mục sản phẩm đa dạng, đáp ứng tối đa nhu cầu của các cá nhân và tổ chức. Agribank đã hợp tác với một số dự án phát triển lâm nghiệp do Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á, Ngân hàng tái thiết Đức tài trợ, đặc biệt là các dự án nông – lâm nghiệp ở vùng nông thôn và miền núi.

Dịch vụ tài chính của Agribank khá đa dạng gồm dịch vụ tài khoản, tiền gửi, thanh toán quốc tế, tín dụng, bảo lãnh, vv. Ngoài việc triển khai dịch vụ ngân hàng tại các trụ sở làm việc của Agribank (chi nhánh tỉnh, huyện, phòng giao dịch xã…), Agribank có phối hợp với UBND xã triển khai các tổ cho vay lưu động – sử dụng ô tô chuyên dùng (cho vay các Tổ vay vốn/Tổ liên kết do các hộ gia đình khu vực nông thôn thành lập). Theo đó, tổ cho vay lưu động trực tiếp phát tiền vay giải ngân, thu nợ đến từng tổ viên tổ liên kết, vv theo lịch tại địa bàn xã, đơn vị, không cần phải thực hiện tại trụ sở làm việc của Agribank. Các quy định về mở tài khoản tiền gửi đối với cá nhân và tổ chức như sau.

Yêu cầu hồ sơ mở tài khoản:

- ***Với cá nhân:*** Các hồ sơ gồm: i) Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản; ii) Giấy đề nghị mở tài khoản; iii) Giấy tờ tùy thân (căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân…), giấy khai sinh (đối với cá nhân là công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi)
- ***Tổ chức:*** Các hồ sơ gồm: i) Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản; ii) Giấy đề nghị mở tài khoản; iii) Giấy tờ chứng minh việc tổ chức mở tài khoản thanh toán được thành lập và hoạt động hợp pháp: Quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ khác theo quy định; iv) Các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện của người đại diện hợp pháp, quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) kèm giấy tờ tùy thân của những người đó; v) Các giấy tờ trong hồ sơ mở tài khoản phải là bản chính hoặc bản sao có chứng thực, hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được xuất trình cùng bản chính để đối chiếu.

Các quyền của chủ tài khoản:

- Sử dụng số tiền trên tài khoản thanh toán của mình để thực hiện các lệnh thanh toán hợp pháp, hợp lệ.
- Ủy quyền cho người khác sử dụng tài khoản thanh toán.
- Được cung cấp thông tin về các giao dịch thanh toán, số dư trên tài khoản thanh toán theo thỏa thuận với Agribank
- Được yêu cầu Agribank tạm khóa, đóng tài khoản thanh toán khi cần thiết.
- Được hưởng lãi suất không kỳ hạn cho số dư trên tài khoản. Trường hợp chủ tài khoản chuyển tiền sang gửi tiết kiệm thì sẽ được hưởng lãi suất theo quy định của ngân hàng.

Nghĩa vụ của chủ tài khoản:

- Đảm bảo có đủ tiền trên tài khoản để thực hiện các lệnh thanh toán
- Kịp thời thông báo cho Agribank nơi mở tài khoản khi phát hiện có sai sót, nhầm lẫn hoặc nghi ngờ tài khoản của mình bị lợi dụng
- Hoàn trả hoặc phối hợp với Agribank hoàn trả các khoản tiền do sai sót, nhầm lẫn
- Cung cấp đầy đủ thông tin, thông tin bổ sung, thay đổi liên quan đến việc mở và sử dụng tài khoản.
- Duy trì số dư tối thiểu

Phí mở tài khoản và số dư trong tài khoản:

Mở tài khoản không mất phí. Số dư trong tài khoản là bắt buộc duy trì trong tài khoản thanh toán tại mọi thời điểm (kể từ khi mở tài khoản thanh toán). Với tài khoản cá nhân, số dư tối thiểu là 50.000 VNĐ và tài khoản của tổ chức là 1.000.000 VNĐ. Liên quan đến các khoản phí dịch vụ như mở tài khoản, gửi, rút tiền từ tài khoản (giao dịch tiền mặt), chuyển khoản, vv được quy định như sau (bảng 11).

Bảng 11. Các phí cơ bản tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT

Danh mục phí	Mức phí (chưa bao gồm VAT)		
	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
1. Mở tài khoản tiền gửi	**Miễn phí**		
2. Gửi, rút tiền từ tài khoản (giao dịch tiền mặt)			
2.1. Tại Chi nhánh mở TK			
Nộp tiền mặt VND	Miễn phí		
Nộp tiền mặt VND mệnh giá từ 5.000đ trở xuống và số tiền nộp từ 100 triệu đồng trở lên	0,03%	20.000đ	2.000.000đ
Rút tiền mặt VND (không thu phí đối với các trường hợp rút tiền mặt để gửi tiên tiết kiệm, nộp vào tài khoản TT khác mở tại chi nhánh giao dịch, trả nợ tiền vay, trả phí dịch vụ…):	0-0,1%,	5.000đ	thỏa thuận nhưng không thấp hơn 0,005% số tiền giao dịch
2.1. Khác Chi nhánh mở TK			
Nộp VND cùng huyện, thị xã hoặc tương đương	0-0,02%,	10.000đ	500.000đ
Nộp VND khác huyện, thị xã hoặc tương đương	0,01-0,02%	10.000đ	1.500.000đ
Nộp VND giữa các Chi nhánh thuộc các quận nội thành TP Hà Nội, Hồ Chí Minh	0-0,02%	10.000đ	1.000.000đ
Nộp VND giữa các Chi nhánh thuộc các quận nội thành với chi nhánh thuộc quận ngoại thành TP Hà Nội, Hồ Chí Minh	0,01%	10.000đ	1.500.000đ
Nộp VND khác tỉnh, TP	0,03-0,06%	20.000đ	3.000.000đ
Rút tiền mặt VND từ TK cùng tỉnh, TP	0,005-0,02%	10.000đ	300.000đ
Riêng CN thuộc các quận nội thành TP Hà Nội, TP HCM	0,01%	10.000đ	300.000đ
Rút TM từ TK khác tỉnh, TP	0,02-0,06%	20.000đ	500.000đ
3. Giao dịch chuyển khoản			
Cùng chi nhánh mở TK	Miễn phí		
Khác chi nhánh mở TK			
- Cùng huyện, thị xã tương đương	Miễn phí		
- Khác huyện, thị xã tương đương	0,01%	10.000đ	500.000đ
- Khác tỉnh, thành phố	0,02-0,04%	20.000đ	2.000.000đ
- Trích tài khoản theo danh sách	0-5.000đ/người/giao dịch, theo thỏa thuận		
4. Quản lý tài khoản			
- Phí quản lý TK thường niên KH cá nhân	2.000đ/tháng		
- Phí quản lý TK thường niên KH tổ chức	10.000đ/tháng		
- TK đồng sở hữu theo yêu cầu của KH	20.000đ/tháng		
5. Đóng tài khoản			

- Đóng TK thanh toán theo yêu cầu của chủ TK dưới 1 năm kể từ ngày mở	20.000đ/TK		
- Đóng sớm TK theo yêu cầu của chủ TK	0-0,03%	10.000đ	1.000.000đ

Trao đổi với Agribank tại cấp trung ương và cấp tỉnh cho thấy, việc mở tài khoản là khá linh động nhằm đáp ứng nhu cầu cửa thực tiễn. Trong dự án KfW8, AgriBank đã mở tài khoản tiền gửi cho các đối tượng sau:

- Mở tài khoản tiền gửi cho Quỹ phát triển thôn bản (Quỹ không có con dấu riêng): Tài khoản được mở dựa trên danh sách Quỹ do UBND xã gửi tới Agribank (danh sách gồm: Tên Quỹ, Họ và tên chủ TK, thủ quỹ…). Các giấy tờ để mở tài khoản gồm: i) Chứng minh thư nhân dân (CMTND) của đại diện chủ tài khoản. Trường hợp chưa có CMND, chủ tài khoản có thể xuất trình giấy chứng nhận của UBND xã về việc chưa có CMND kèm theo chữ ký hoặc điểm chỉ của Chủ tài khoản; ii) Quyết định thành lập của UBND xã đối với Quỹ, quyết định bổ nhiệm Trưởng quỹ, thủ quỹ của Quỹ và quy chế của Quỹ.
- Mở tài khoản tiền gửi cho cá nhân, hộ gia đình: Tài khoản được mở dựa trên danh sách Quỹ do UBND xã gửi tới Agribank (danh sách gồm: chủ hộ tham gia và người được ủy quyền mở tài khoản (chủ tài khoản, vợ, chồng, con), CMND chủ tài khoản). Khi tiến hành mở tài khoản, đại diện của các chủ TK cần có các giấy tờ sau: CMND của chủ tài khoản. Trường hợp chưa có CMND, chủ tài khoản có thể xuất trình giấy chứng nhận của UBND xã về việc chưa có CMND kèm theo chữ ký hoặc điểm chỉ của Chủ tài khoản.

Nhìn chung việc mở tài khoản tiền gửi cho các cá nhân khá đơn giản. Đối với các nhóm hộ nhận khoán bảo vệ rừng hoặc cộng đồng, có thể mở tài khoản cho người đại diện nhóm hoặc cộng đồng, thủ tục tương tự như tài khoản cá nhân. Sau khi mở tài khoản, Chủ tài khoản có thể tiến hành rút tiền tại trụ sở ngân hàng. Ngoài ra, Agribank sẽ thực hiện dịch vụ thanh toán tại trụ sở UBND xã theo các chương trình, dự án.

Các chi nhánh của AgriBank hoạt động tương đối độc lập và được chủ động trong việc huy động vốn và đa dạng các loại dịch vụ ngân hàng. Hiện tại, chưa có tính toán và thỏa thuận cụ thể về mức phí dịch vụ nếu AgriBank cung cấp dịch vụ thanh toán tiền chi trả DVMTR tới các chủ rừng. Tuy nhiên, qua thảo luận với chi nhánh AgriBank tại Đắc Nông và Yên Bái cho thấy AGriBank rất mong muốn được hợp tác. Hiện nay, đối với vùng nông thôn và miền núi, AgriBank có chính sách giảm phí cho các dịch vụ thanh toán thông qua ngân hàng.

3.6.2. Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH)

NHCSXH được thành lập để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Hoạt động của NHCSXH không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm), không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước.

NHCSXH được thực hiện các nghiệp vụ: huy động vốn, cho vay, thanh toán, ngân quỹ và được nhận vốn uỷ thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình dự án phát triển kinh tế xã hội.

NHCSXH là một trong những công cụ đòn bẩy kinh tế của Nhà nước nhằm giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách có điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống, vươn lên thoát nghèo, góp phần thực hiện chính sách phát triển kinh tế gắn liền với xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, vì mục tiêu dân giàu - nước mạnh - dân chủ - công bằng - văn minh.

Về cơ cấu tổ chức, NHCSXH được tổ chức theo 3 cấp: Hội sở chính ở Trung ương, Chi nhánh ở cấp tỉnh, Phòng giao dịch ở cấp huyện. Mỗi cấp đều có bộ máy quản trị và bộ máy điều hành tác nghiệp. Bộ máy quản trị, gồm: Hội đồng quản trị và bộ máy giúp việc ở Trung ương; Ban đại diện Hội đồng quản trị ở cấp tỉnh, cấp huyện. Bộ máy điều hành tác nghiệp bao gồm: Hội sở chính ở Trung ương; Sở giao dịch, Trung tâm Đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin; 63 Chi nhánh cấp tỉnh và 618 Phòng giao dịch cấp huyện.

NHCSXH có chi nhánh giao dịch đến cấp xã, thường đặt tại UBND xã. Tính đến tháng 6/2017, trên toàn quốc có 10.984 điểm giao dịch cấp xã trên 11.171 xã. Các điểm giao dịch tại xã của NHCSXH thường giao dịch theo một ngày xác định trong tháng.

Các sản phẩm dịch vụ gồm: (1) cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách; (2) nhận tiền gửi tiết kiệm; (3) dịch vụ thanh toán ngân quỹ (gửi tiền thanh toán; tiền gửi có kỳ hạn; chuyển tiền đi trong nước; chuyển tiền đến trong nước; dịch vụ chuyển tiền kiều hối); (4) nhận vốn ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; (5) phát hành thẻ ATM cho sinh viên, học sinh; và (6) phát hành trái phiếu được chính phủ bảo lãnh.

Các quy định về mở tài khoản cũng tương tự như AgriBank, gồm tài khoản cá nhân và tài khoản tổ chức. Thủ tục mở tài khoản cá nhân là giấy đề nghị mở tài khoản và chứng minh thư nhân dân. Đối với tổ chức, ngoài giấy đề nghị mở tài khoản cần quyết định thành lập, quyết định bổ nhiệm Thủ trưởng đơn vị và kế toán.

Tại Đắc Nông, NHCSXH đã triển khai nhiều hoạt động về tín dụng, như cho nhóm hộ vay vốn. Thủ tục vay vốn thông qua Nhóm trưởng. Giấy tờ cần gồm: (1) Biên bản bầu Nhóm trưởng có xác nhận của UBND xã; (2) Hợp đồng vay vốn ký giữa ngân hàng và Nhóm trưởng. Sau đó ngân hàng mở tài khoản cho tổ trưởng (thực chất là tài khoản cá nhân). Khi chi tiền vay vốn, ngân hàng chi đến trực tiếp đến từng thành viên trong nhóm. Khi thu hồi vốn, Nhóm trưởng chịu trách nhiệm thu của từng thành viên trong nhóm và trả lại tiền vay cho ngân hàng. Nhóm trưởng được hưởng tiền hoa hồng khoảng 10% trong tổng số tiền lãi. Đối với cộng đồng, việc vay tiền cũng tương tự như hình thức nhóm. Nghĩa là cộng đồng phải cử đại diện thay mặt các thành viên vay tiền (có xác nhận của xã). Đại diện cộng đồng sẽ đứng ra vay, và chịu trách nhiệm thu tiền vay của các thành viên.

NHCSXH có dịch vụ huy động tiền gửi tiết kiệm và lãi suất quy định bằng với lãi suất của các ngân hàng thương mại trên địa bàn.

Như vậy có thể thấy, NHCSXH có mạng lưới khá rộng khắp ở khu vực nông thôn và miền núi. Hoạt động chủ yếu là thực hiện các chính sách tín dụng của Nhà nước về phát triển kinh tế hộ, đặc biệt là các hộ nghèo và đồng bào dân tộc. Tại các tỉnh khảo sát cho thấy NHCSXH có kinh nghiệm cho vay tiền trực tiếp đến các hộ dân, nhóm, cộng đồng tại các điểm giao dịch ở xã. Hạn chế của NHCSXH là:

- Mang tính phục vụ các chính sách của nhà nước về cho vay vốn thực hiện CSXH (xóa đói, giảm nghèo, vv);
- Không phải ngân hàng thương mại nên hạn chế về khả năng cạnh tranh và các dịch vụ ngân hàng cung cấp;
- Hạch toán phụ thuộc vào ngân hàng CSXH ở trung ương. Nếu muốn triển khai dịch vụ thanh toán tiền chi trả DVMTR, chi nhánh ngân hàng CSXH ở tỉnh sẽ phải được NHCSXH trung ương cho phép.

3.7 THẢO LUẬN

Chi trả tiền DVMTR được kỳ vọng sẽ giải quyết 3 vấn đề sau: (1) Nâng cao tính minh bạch trong chi trả; (2) Giảm thiểu rủi ro trong thanh toán tiền chi trả DVMTR; và (3) Nâng cao hiệu quả thanh toán tiền DVMTR.

Tính minh bạch trong chi trả tiền DVMTR vẫn còn đang được tranh luận. Mặc dù Việt Nam đã thực hiện chính sách chi trả DVMTR từ năm 2011, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một hệ thống theo dõi và đánh giá độc lập để phản ánh sự minh bạch trong chi trả tiền DVMTR (Thủy et al, 2013). Với hình thức tổ chức chi trả tiền DVMTR rừng của các Quỹ BV&PTR và các chủ rừng là các tổ chức đã có những quan ngại về tính minh bạch trong chi trả vì phần lớn việc thanh toán tiền DVMTR được thực hiện thông qua chi tiền mặt. Ở các tỉnh khảo sát, như Mù Căng Chải (Yên Bái), đã có các cơ quan chức năng như thanh tra tiến hành thanh tra hoạt động chi tiền của Quỹ và các chủ rừng. Việc thanh tra này dẫn đến cán bộ Quỹ và chủ rừng phải mất thời gian để giải trình, tổng hợp các hồ sơ thanh toán liên quan. Với hình thức chi trả hiện tại thì tính độc lập trong thanh toán tiền chi trả DVMTR là rất thấp. Với sự phát triển mạnh của mạng viễn thông tại các vùng nông thôn và miền núi, việc ứng dụng hình thức nhắn tin qua điện thoại di động sẽ giúp

các chủ rừng, hộ gia đình và cá nhân dễ dàng tiếp nhận được thông tin về thanh toán tiền chi trả DVMTR và nó sẽ giúp cải thiện tính minh bạch và hiệu quả trong tổ chức chi trả tiền DVMTR.

Sự an toàn cho cán bộ đi chi trả tiền DVMTR cũng là vấn đề quan tâm. Do thanh toán bằng tiền mặt nên lượng tiền mặt giao dịch khá lớn nên có thể có các rủi ro trong quá trình vận chuyển và thanh toán. Qua làm việc với các Quỹ cho thấy có sự cải thiện trong đảm bảo an toàn trong thanh toán như thuê xe ô tô, cán bộ an ninh cùng tham gia. Tuy nhiên, do Quỹ và các chủ rừng không phải là các cơ quan kinh doanh tiền như các ngân hàng, nên không có các xe chuyên dụng và việc đảm bảo an ninh hạn chế nên việc vận chuyển và thanh toán tiền mặt vẫn có thể là rủi ro hiện hữu. Việc vận chuyển tiền bằng xe máy của một Nhóm cán bộ đi chi trả vẫn được tổ chức ở một số địa phương.

Tính hiệu quả trong thanh toán tiền DVMTR: Câu hỏi đặt ra hiện nay là liệu việc áp dụng thanh toán tiền DVMTR tới chủ rừng có giúp giảm chi phí so với hình thức thanh toán trực tiếp như hiện nay. Ví dụ thực tế từ tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy tính hiệu quả này. Tỉnh Thừa Thiên Huế đã lần đầu tiên thí điểm chi trả tiền DVMTR cho 9 cộng đồng thông qua chuyển khoản vào năm 2014. Hình thức này đã tăng lên 16 cộng đồng và 14 nhóm hộ vào năm 2015 và đến năm 2016 đã có 222 trong tổng số 278 cộng đồng và nhóm hộ (chiếm 80%) được nhận tiền DVMTR qua tài khoản (Quỹ BV&PTR tỉnh Thừa Thiên Huế, 2017). Việc thanh toán diễn ra thuận lợi và ngân hàng không thu phí. Ngược lại, Ngân hàng đã huy động được các cộng đồng gửi tiền chi trả DVMTR qua sổ tiết kiệm và Quỹ BV&PTR dễ dang theo dõi việc sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cộng đồng. Rõ ràng rằng hiện nay theo số liệu khảo sát thì mức chi cho tổ chức chi trả trực tiếp chiếm khoảng 11,1% tổng kinh phí quản lý phí đối với Quỹ BV&PTR và 7,7% đối với các chủ rừng là tổ chức. Nếu giảm được chi phí này thì sẽ giúp nâng cap tính hiệu quả trong thanh toán tiền DVMTR. Hiệu quả của việc thanh toán tiền qua Ngân hàng còn thể hiện thông qua giảm thời gian cho cán bộ Quỹ và cán bộ của các Chủ rừng là tổ chức trong việc thanh toán và họ sẽ tập trung vào các công việc chuyên môn khác như tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tìm kiếm và huy động các nguồn vốn khác cho công tác bảo vệ rừng. Việc Ngân hàng thực hiện dịch vụ thanh toán tiền chi trả DVMTR sẽ giúp ngân hàng tiếp cận được nguồn vốn của các hộ gia đình, cộng đồng và góp phần quản lý tốt hơn nguồn tiền chi trả DVMTR.

Trong 3 vấn đề nêu trên tính **minh bạch và an toàn** khi thanh toán tiền chi trả DVMTR thông qua tài khoản TGNH là khá rõ ràng. Tính minh bạch được thể hiện thông qua việc tách bạch đơn vị tổ chức chi trả (dự kiến là ngân hàng) và bên giám sát (quỹ BV&PTR và các chủ rừng là tổ chức). Ngoài ra, việc ứng dụng SMS Banking cũng là một công cụ hiệu quả để nâng cao tính minh bạch trong chi trả. Thanh toán bởi bên thứ 3 là ngân hàng sẽ mang tính chuyên môn cao do các ngân hàng có phương tiện và nghiệp vụ tốt hơn, do đó việc vận chuyển tiền và tổ chức thanh toán sẽ chuyên nghiệp hơn và mang tính an toàn cao hơn rất nhiều so với hình thức Quỹ BV&PTR hoặc chủ rừng là tổ chức tự tổ chức chi trả trực tiếp. Liên quan đến **tính hiệu quả** của phương thức thanh toán tiền chi trả DVMTR qua tài khoản TGNH, hiện tại chưa đủ cơ sở số liệu để đánh giá và tính hiệu quả phụ thuộc vào các yếu tố sau: (1) Chi phí thực hiện dịch vụ chi trả của Ngân hàng. Đây là dịch vụ giữa Quỹ BV&PTR với Ngân hàng và nếu tài khoản nhận tiền chi trả DVMTR không mở cùng trên một hệ thống ngân hàng thì chắc chắn chi phí này sẽ cao hơn và không hấp dẫn ngân hàng tham gia; (2) Các yêu cầu về chi trả tiền DVMTR tới bên cung ứng DVMTR (là hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, vv). Các yêu càu này bao gồm, địa điểm thanh toán liên quan đến khoảng cách đi lại, số lượng chủ rừng, số lần chi trả, vv. **Rõ ràng rằng, khi áp dụng chi trả thông qua tài khoản TGNH thì cần xem xét toàn diện 3 vấn đề: tính minh bạch, an toàn và hiệu quả và đây cũng là các vấn đề có thể trả lời được sau khi tiến hành thí điểm phương thức chi trả này. Ngoài ra việc thí điểm cũng sẽ làm rõ khả năng áp dụng chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH, đó là việc trả lời câu hỏi mức tiền DVMTR tối thiểu là bao nhiêu thì cần áp dụng chi trả thông qua tài khoản TGNH.**

Thảo luận với Nhóm hộ nhận khoán bảo vệ rừng tại Mù Căng Chải cho thấy họ không quan tâm đến ai là người tar tiền và điều họ quan tâm là tiếp tục nhận được tiền chi trả DVMTR. Các hộ nhận khoán cho rằng nếu ngân hàng thực hiện thanh toán thì cũng rất thuận lợi vì hiện nay có nhiều hộ gia đình đã vay vốn ngân hàng để phát triển kinh tế và dịch vụ của ngân hàng là rất tốt.

Trao đổi với Ngân hàng NN&PTNT và Ngân hàng CSXH cho thấy việc chi phí cho ngân hàng phụ thuộc vào một số yếu tố. Việc phát sinh chi phí ngân hàng khi thanh toán tiền DVMTR tới chủ rừng là có thể nếu Quỹ và Chủ rừng không sử dụng ngân hàng của họ để nhận tiền DVMTR và như vậy họ sẽ không có lợi

ích trong việc thanh toán này. Do vậy, để có thể giảm các chi phí của Ngân hàng trong thực hiện dịch vụ thanh toán này, Quỹ BV&PTR các tỉnh cần xem xét việc mở tài khoản tại ngân hàng mà Quỹ tỉnh lựa chọn để thực hiện dịch vụ thanh toán tiền chi trả DVMTR qua tài khoản TGNH.

Các ý kiến về thực hiện thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua ngân hàng cho thấy 2 xu hướng. Các ý kiến của Quỹ BV&PTR đa số ủng hộ chủ trương này, tuy nhiên điều này lại không nhận được sự đồng thuận cao của các chủ rừng là các tổ chức. Khi trao đổi trực tiếp với các Ban quản lý rừng thì ý kiến đưa ra là việc chi trả như hiện nay đảm bảo minh bạch. Ngược lại, một số ý kiến cho rằng việc chi trả trực tiếp như vậy là rất rủi ro và không an toàn. Họ cũng cho rằng, ngân hàng là đơn vị phù hợp về nghiệp vụ và hợp pháp liên quan đến vận chuyển tiền mặt phục vụ cho các hoạt động chi tiền mặt. Khó khăn đối với các chủ rừng là tổ chức là nguồn kinh phí từ ngân sách cấp ngày càng hạn chế và họ mong muốn sử dụng tiền chi trả DVMTR (kể cả tiền quản lý phí) để bù đắp các thiếu hụt trong chi phí.

Thanh toán tiền cho các đối tượng tham gia dự án phát triển lâm nghiệp hiện không còn là vấn đề mới, đặc biệt là dự án do KfW tài trợ hoặc cho vay. Đối với các dự án do KfW tài trợ hoặc cho vay thì hình thức thanh toán tiền đầu tư cho các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng thôn đều được thực hiện thông qua tài khoản tiền gửi ngân hàng. Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT là đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán và không yêu cầu trả phí thực hiện. Tuy nhiên một điều dễ nhận thấy là Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT có nhiều cơ hội trong thực hiện dịch vụ này do nguồn tiền đầu tư lớn, nguồn vốn lưu lại tại Ngân hàng khá dài. Đây cũng là điểm khác biệt so với dịch vụ thanh toán tiền chi trả DVMTR. Đối với tiền DVMTR, thời gian lưu giữ vốn tại ngân hàng là khá ngắn và đặc biệt Ngân hàng có thể sẽ thu phí nếu các Quỹ BV&PTR tỉnh mở tài khoản và lưu giữ tiền ở ngân hàng không cùng hệ thống. Hiện tại, các Quỹ BV&PTR sử dụng các ngân hàng khác nhau để mở tài khoản nhận tiền DVMTR và nếu không có sự nhất quán (tài khoản mở tại ngân hàng được chọn cung cấp dịch vụ thanh toán) thì rất khó nhận được các ưu đại từ ngân hàng cung cấp dịch vụ. Trao đổi với ngân hàng nông nghiệp và PTNT các tỉnh, họ cho rằng họ có chính sách ưu đãi đối với các vùng nông thôn, miền núi và sẵn sàng giảm tối đa phí dịch vụ. Các ngân hàng này đều cho rằng, việc thực hiện thanh toán tiền DVMTR qua tài khoản tiền gửi chắc chắn sẽ tiết kiệm và an toàn hơn so với hình thức chi trả hiện nay. Điều quan trọng là tài khoản nhận tiền DVMTR phải được mở tại ngân hàng của họ.

IV. ĐỀ XUẤT THÍ ĐIỂM CHI TRẢ TIỀN DVMTR QUA TK TGNH

4.1 CÁCH TIẾP CẬN

Ngân hàng sẽ thực hiện dịch vụ thanh toán tiền DVMTR tới chủ rừng. Ngân hàng sẽ chịu sự giám sát của Quỹ BV&PTR tỉnh và chủ rừng là tổ chức. Việc cung cấp dịch vụ thanh toán của ngân hàng là một dịch vụ kinh doanh và được thỏa thuận giữa Quỹ BV&PTR và Ngân hàng. Quỹ BV&PTR, các chủ rừng là tổ chức và các bên liên quan chỉ thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn như lập kế hoạch chi trả, nghiệm thu, tuyên truyền, huy động vốn và theo dõi giám sát. Sơ đồ dưới đây mô tả dòng tiền DVMTR (hình 2). Về bản chất, hoạt động chi trả tiền DVMTR do Quỹ BV&PTR và chủ rừng đang thực hiện sẽ do Ngân hàng thực hiện dựa trên sự phê chuẩn của Quỹ Bv&PTR và Chủ rừng về danh sách các đối tượng nhận tiền DVMTR.

Hình 2. Sơ đồ dòng tiền chi trả tiền DVMTR thông qua Ngân hàng

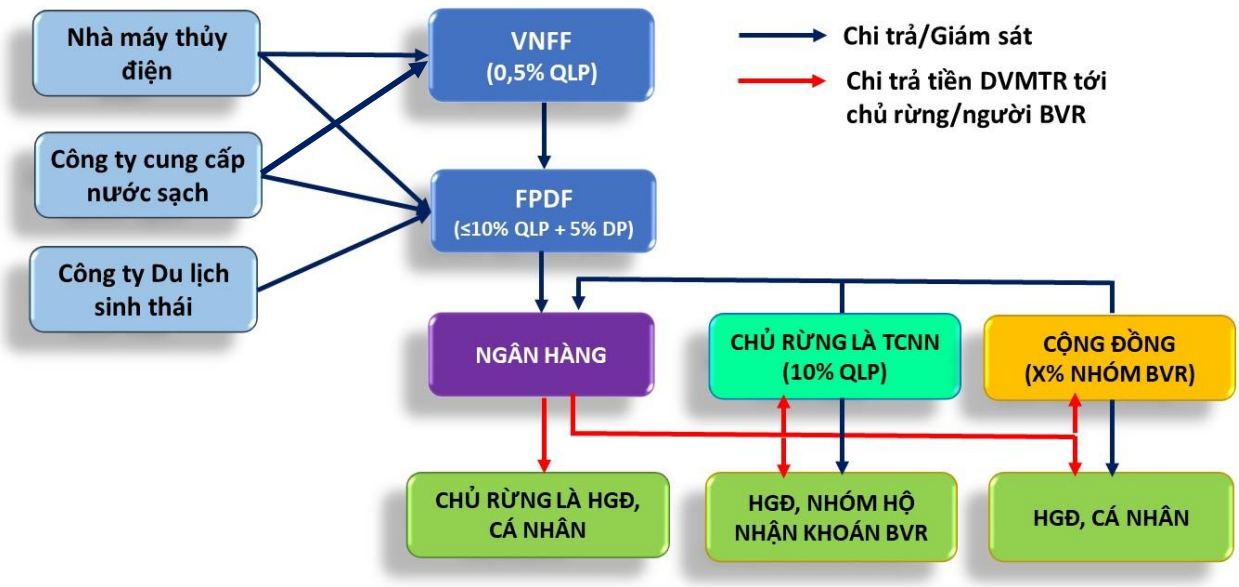

4.2 ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM

4.2.1 Tại tỉnh Đắk Nông

Quỹ BV&PTR tỉnh Đắc Nông đề xuất thực hiện thí điểm trên địa bàn 2 huyện là Đắc R' Lây và Tuy Đức. Đây là hai huyện có sự đa dạng về đối tượng hưởng tiền chi trả DVMTR và địa bàn tương đối khó khăn. Tổng diện tích rừng được chi trả tại 2 huyện này là 50.896 ha với số tiền chi trả (năm 2016) là khoảng 26 tỷ đồng. Các đối tượng được nhận tiền chi trả DVMTR gồm:

- 10 chủ rừng là tổ chức nhà nước (ban quản lý rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp, biên phòng)
- 8 đơn vị thuê đất thuê rừng
- 5 chủ rừng là cộng đồng thôn (bon)
- 5 chủ rừng là UBND thị trấn, xã
- Các hộ và nhóm hộ nhận khoán bảo vệ rừng (do các ban quản lý rừng, các công ty lâm nghiệp thực hiện khoán bảo vệ rừng).

Chi tiết thông tin về các diện tích rừng, chủ rừng và các đối tượng hưởng lợi từ chi trả DVMTR nêu tại Phụ lục 3.

4.2.1 Tại tỉnh Yên Bái

Huyện Mù Căng Chải được đề xuất là khu vực thực hiện thí điểm chi trả thông qua ngân hàng và là huyện khó khăn của tỉnh Yên Bái. Khu vực thí điểm bao gồm diện tích rừng được quản lý, khoán bảo vệ rừng bởi Ban quản lý rừng phòng hộ Mù Căng Chải, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Căng Chải và các hộ gia đình. Tổng diện tích rừng được chi trả là 30.000 ha và số tiền chi trả năm 2016 là 16 tỷ đồng. Các đối tượng được hưởng tiền chi trả gồm (bảng 7):

- Các hộ gia đình;
- Các hộ nhận khoán bảo vệ rừng
- Các nhóm hộ nhận khoán bảo vệ rừng

Bảng 12. Diện tích và đối tượng được chi trả DVMTR tại huyện Mù Căng Chải

TT	Chủ rừng	Tổng diện tích rừng (ha)	Nhóm hộ	Hộ tham gia
1	Ban chi trả huyện Mù Cang Chải	512.34	18	1.280
2	Ban quản lý khu bảo tồn MCC	19,851.10	18	430
3	BQL rừng PH huyện MCC	9,697.20	135	8.775
Tổng cộng:		**30,060.64**	**171**	**10.485**

4.3 KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Do việc chi trả năm 2017 đã thực hiện thanh toán tạm ứng lần 1 cho các chủ rừng và thực hiện thí điểm cần thực hiện các công tác chuẩn bị. Do vậy, kế hoạch thí điểm chi trả thông qua tài khoản TGNH được đề xuất bắt đầu thực hiện cho năm 2018. Các công việc sau được đề xuất:

Bảng 13. Dự kiến kế hoạch thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua Ngân hàng

TT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm	Kết quả
1	Thống nhất chủ trương và đồng ý cho phép thực hiện thí điểm	1/2018	VNFF	Công văn gửi các tỉnh thí điểm
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện thí điểm	2-3/2018	Quỹ BV&PTR tỉnh	Kế hoạch thực hiện
3	Lựa chọn, đàm phán và ký kết hợp đồng thực hiện dịch vụ thanh toán với ngân hàng	3-4/2018	Quỹ BV&PTR tỉnh	Hợp đồng ký kết
4	Lập danh sách chi tiết các đối tượng được chi trả tiền DVMTR gửi Ngân hàng	5-6/2018	Quỹ BV&PTR tỉnh	Bản danh sách đối tượng hưởng tiền chi trả DVMTR
5	Mở tài khoản TGNK cho các đối tượng được chi trả tiền DVMTR	5-7/2018	Ngân hàng được lựa chọn	Tài khoản TGNH được mở cho các đối tượng hưởng tiền chi trả DVMTR
6	Thực hiện chi trả tiền DVMTR theo thỏa thuận ký kết và báo cáo định kỳ	2018/2019	Ngân hàng được lựa chọn	Chi trả đúng đối tượng, số lượng và tiến độ
7	Theo dõi và giám sát;	2018/2019	Quỹ BV&PTR tỉnh, các chủ rừng là tổ chức	Báo cáo giám sát định kỳ
8	Đánh giá kết quả thí điểm và đề xuất kế hoạch nhân rộng	5-6/2019	VNFF	Báo cáo đánh giá và đề xuất

4.4 TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam

- Có văn bản chính thức đề nghị các tỉnh được lựa chọn triển khai thí điểm;
- Theo dõi và tổng kết kết quả thí điểm và cụ thể hóa bằng văn bản cho áp dụng rộng rãi (nếu phù hợp)

b) Trách nhiệm của Quỹ BV&PTR tỉnh

- Lập kế hoạch triển khai thí điểm, bao gồm địa điểm, đối tượng, diện tích và danh sách chi tiết các đối tượng được chi trả
- Đàm phán với ngân hàng và thống nhất ký kết dịch vụ thanh toán tiền chi trả DVMTR với ngân hàng;
- Theo dõi và giám sát thực hiện dịch vụ thanh toán tiền DVMTR của Ngân hàng
- Cập nhật và thông báo kịp thời tới Ngân hàng về danh sách các đối tượng được nhận tiền chi trả DVMTR

c) Trách nhiệm của chủ rừng là tổ chức

- Lập kế hoạch triển khai thí điểm, bao gồm địa điểm, đối tượng, diện tích và danh sách chi tiết các đối tượng được chi trả.
- Theo dõi và giám sát thực hiện dịch vụ thanh toán tiền DVMTR của Ngân hàng

d) Trách nhiệm của ngân hàng

- Mở tài khoản tiền gửi ngân hàng cho các đối tượng được hưởng tiền DVMTR theo danh sách do Quỹ BV&PTR cung cấp. Tài khoản mở bao gồm: (1) Tài khoản cá nhân áp dụng với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, hộ nhận khoán BVR; (2) Tài khoản chung áp dụng cho bên cung ứng DVMTR là nhóm hộ nhận khoán BVR, cộng đồng.
- Thực hiện chi trả tiền DVMTR đúng tiến độ, số lượng và đối tượng theo danh sách phê duyệt của Quỹ BV&PTR;
- Chịu trách nhiệm trước Quỹ theo Hợp đồng đã ký về dịch vụ thanh toán của Ngân hàng;
- Báo cáo Quỹ BV&PTR theo định kỳ về thực hiện chi trả tiền DVMTR

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 KẾT LUẬN

Các quy định hiện nay không bắt buộc thực hiện chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH. Các văn bản này nêu rõ các quy định về sử dụng tiền DVMTR cho hoạt động của quỹ (quản lý phí của Quỹ và Chủ rừng). Số lượng cán bộ làm việc tại Quỹ BV&PTR tỉnh là rất khác nhau và chưa cho thấy mối liên hệ chặt chẽ nào giữa số lượng cán bộ với doanh thu và diện tích rừng được chi trả. Tuy nhiên, số lượng cán bộ làm việc tại quỹ sẽ ảnh hưởng lớn đến nguồn kinh phí quản lý phí của Quỹ.

Tỷ lệ chi trả tiền DVMTR theo hình thức chi trả tiền mặt trực tiếp là rất lớn. Khoảng 82% số tiền chi trả DVMTR được thanh toán tới các chủ rừng là tổ chức thông qua chuyển khoản (ngân hàng), trong khi đó trên 96% số tiền chi trả DVMTR của Quỹ BV&PTR tới chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình và chủ rừng là tổ chức (các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) tới đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng được thanh toán theo hình thức chi trả tiền mặt trực tiếp. Các hình thức tổ chức chi trả trực tiếp được thực hiện thông qua Nhóm chi trả (3-5 cán bộ Quỹ); Quỹ huyện (Sơn La) hoặc Ban chi trả (Yên Bái). Chi phí tổ chức chi trả tiền DVMTR là rất khác nhau giữa các Quỹ và các Chủ rừng là tổ chức ở các tỉnh. Chi phí của Quỹ tỉnh cho chi trả trực tiếp chiếm khoảng 11,1% tổng kinh phí quản lý (từ 0,3-31,6%). Đối với chủ rừng là tổ chức (các ban quản lý, vv) chi phí trung bình cho chi trả trực tiếp chiếm 7,7% tổng kinh phí quản lý (từ 0,9 – 53,9%).

Có sự khác biệt về ý kiến thực hiện thí điểm chi trả thông qua tài khoản tiền gửi ngân hàng giữa Quỹ BV&PTR và chủ rừng là tổ chức. Tuy nhiên, đa số (79%) các Quỹ đồng ý nên thực hiện thí điểm chi trả tiền DVMTR qua tài khoản tiền gửi. Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT và Ngân hàng CSXH là hai ngân hàng có địa bàn hoạt động rộng rãi ở vùng nông thôn và miền núi, nhưng ngân hàng nông nghiệp và PTNT có nhiều ưu thế về kinh nghiệm, dịch vụ đa dạng, hạch toán độc lập và cạnh tranh cao trong kinh doanh.

Có trên 85% ý kiến đề xuất của Quỹ và Chủ rừng đề nghị Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT thực hiện dịch vụ thanh toán tiền DVMTR qua tài khoản TGNH.

Việc thực hiện chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH sẽ giúp **cải thiện tính minh bạch, an toàn và hiệu quả** trong thực hiện chi trả tiền DVMTR tới bên cung ứng DVMTR. Tính minh bạch và an toàn khi áp dụng phương thức chi trả thông qua tài khoản TGNH là rất rõ ràng. Tuy nhiên, tính hiệu quả của phương thức này chưa thể đánh giá được do phụ thuộc vào một số yếu tố như tài khoản nhận tiền DVMTR và bên cung ứng dịch vụ chi trả (ngân hàng) có cùng hệ thống không? Các yêu cầu về chi trả như địa điểm, số lần chi trả, vv. Việc thí điểm phương thức chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH cần được thí điểm để đánh giá toàn diện ba vấn đề nêu trên.

5.2 KIẾN NGHỊ

Ngân hàng nên được xem xét là bên thực hiện dịch vụ chi trả tiền DVMTR một cách độc lập tới bên cung ứng DVMTR là cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ, vv. Tài khoản nhận tiền DVMTR và bên cung ứng dịch vụ chi trả cần thống nhất trên một hệ thống ngân hàng lựa chọn. Ngoài ra, cần ứng dụng SMS Banking để đảm bảo bên cung ứng DVMTR tiếp cận được các thông tin liên quan đến chi trả tiền DVMTR.

Khi áp dụng phương thức chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH thì các yêu cầu về chứng từ như ký nhận tiền của bên cung ứng DVMTR sẽ không phù hợp. Do vậy, cần xem xét sửa đổi các văn bản pháp luật liên quan cho phù hợp với phương thức thanh toán này.

Hiện tại chưa có quy định cụ thể về nhân sự làm việc tại các Quỹ BV&PTR cấp tỉnh. Do vậy, cần xem xét ban hành quy định số lượng và các vị trí làm việc tại Quỹ BV&PTR dựa trên diện tích rừng được chi trả và số tiền chi trả DVMTR. Điều này sẽ giúp đảm bảo sự thống nhất trong các Quỹ BV&PTR và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ NN&PTNT. 2016. Báo cáo đánh giá 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (2008-2016) và 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (2011-2016). VNFF, Hà Nội.

Bộ NN&PTNT. 2014. Báo cáo đánh giá thực hiện 3 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR (2011-2014).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2011. Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2012. Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT Hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả DVMTR.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2012. Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT Quy định nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả DVMTR.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính. 2012. Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR.

Bộ Tài chính. 2012. Thông tư số 85/2012/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2010. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Nguyễn Chí Thành, Vương Văn Quỳnh. 2016. Báo cáo đánh giá 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (2008-2015) và 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (2011-2015) ở Việt Nam.

Phạm Thu Thủy, Karen Bennett, Vũ Tấn Phương, Jake Brunner, Lê Ngọc Dũng và Nguyễn Đình Tiến, 2013. Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam: Từ chính sách đến thực tiễn. Báo cáo chuyên đề 98. Bogor, Indonesia: CIFOR

Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNFF), 2017. Báo cáo kết quả thu và chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, Hà Nội.

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế, 2017. Kết quả chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các cộng đồng, nhóm hộ bằng hình thức chuyển khoản. Quỹ BV&PTR TT Thừa Thiên Huế, TP Huế.

Phụ lục 1. Mẫu phiếu khảo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

PHIẾU KHẢO SÁT TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 99/2010/NĐ-CP

(Áp dụng với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh)

Giới thiệu

Cảm ơn ông/bà đã dành thời gian cung cấp thông tin cho phiếu khảo sát, thu thập thông tin của chúng tôi. Cuộc khảo sát này là một trong các hoạt động hợp tác giữa GIZ Việt Nam và Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNFF). Mục đích của khảo sát này là thu thập các thông tin về tổ chức thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) làm cơ sở thí điểm chi trả DVMTR qua tài khoản ngân hàng.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng:……

2. Địa chỉ cơ quan:…….

3. Họ tên người cung cấp thông tin:……

4. Chức danh người cung cấp thông tin:……

5. Liên hệ: Điện thoại di động: ……Email: ……

B. TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA QUỸ BV&PTR

1. Năm thành lập:……

2. Cơ quan ra quyết định thành lập:……

Cơ quan chủ quản của Quỹ BV&PTR (sở NN&PTNT/UBND tỉnh): ……

4. Chi nhánh của Quỹ đến cấp: Huyện ☐ Xã ☐

5. Tổng số cán bộ làm việc tại Quỹ BV&PTR: XX người. Số cán bộ hợp đồng: XX người. Cụ thể:

Cán bộ Quỹ	**Tổng (người)**	**Số lượng chuyên trách (người)**	**Số lượng kiêm nhiệm (người)**
1. Lãnh đạo			
2. Kế toán, tài chính			
3. Cán bộ kỹ thuật			
4. Văn thư, thủ quỹ			
5. Lái xe			
6. Khác (nêu rõ)			
Tổng cộng			

C. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ CHỦ RỪNG NHẬN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016

1. Số lượng chủ rừng theo đơn vị hành chính

TT	Chủ rừng/Bên cung ứng DVMTR	Số lượng chủ rừng phân theo:		
		Huyện	Xã	Thôn
1	BQL RPH			
2	BQLR đặc dụng			
3	Công ty lâm nghiệp			
4	Tổ chức khác			
5	UBND xã			
6	Hộ gia đình, cá nhân			
7	Cộng đồng			

2. Diện tích và số tiền nhận chi trả DVMTR theo chủ rừng

TT	Chủ rừng	Số lượng	Diện tích rừng nhận chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả (triệu đồng)
1	BQL RPH			
2	BQLR đặc dụng			
3	Công ty lâm nghiệp			
4	Tổ chức khác			
5	UBND xã			
6	Hộ gia đình, cá nhân			
7	Cộng đồng			

3. Diện tích khoán bảo vệ rừng (ha) có nhận tiền chi trả DVMTR tại các chủ rừng là tổ chức

TT	Chủ rừng	Hộ gia đình			Nhóm hộ		
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đồng)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số tiền (tr.đồng)
1	BQL RPH						
2	BQLR đặc dụng						
3	Công ty lâm nghiệp						
4	Tổ chức khác						
5	UBND xã						

D. HÌNH THỨC THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR TỚI CHỦ RỪNG VÀ HỘ GIA ĐÌNH/NHÓM HỘ NHẬN KHOÁN BVR

1. Chi trả từ Quỹ BV&PTR tới chủ rừng là tổ chức: Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

2. Chi trả từ Quỹ BV&PTR tới chủ rừng là HGĐ, cá nhân: Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

3. Chi trả từ Quỹ BV&PTR tới chủ rừng là cộng đồng: Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

4. Chi trả từ chủ rừng là tổ chức tới hộ/nhóm hộ nhận khoán: Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

5. Thời gian chi trả:

Một lần/năm ☐ Từ tháng …….. Đến tháng ……..

Hai lần/năm ☐ Từ tháng …. …….Đến tháng ….. và Từ tháng …... Đến tháng

6. Liệt kê các ngân hàng mở tài khoản nhận tiền chi trả DVMTR của Quỹ:

a) Ngân hàng ……..

c) Ngân hàng ……..

c) Ngân hàng ……..

E. DOANH THU VÀ CHI TRẢ TIỀN DVMTR NĂM 2015 và 2016

1. Doanh thu từ tiền chi trả DVMTR

Nguồn	**Doanh thu năm 2015 (triệu đồng)**	**Doanh thu năm 2016 (triệu đồng)**
1. Quỹ trung ương chuyển		
2. Quỹ tỉnh thu		
3. Khác (nêu rõ)*		
Tổng (Triệu đồng)		

* Nguồn ngân sách, tài trợ, vv.

2. Sử dụng tiền chi trả DVMTR của Quỹ BV&PTR tỉnh

Hạng mục	**Số tiền chi năm 2015 (triệu đồng)**	**Số tiền chi năm 2016 (triệu đồng)**
1. Chi trả cho chủ rừng/Bên cung ứng DVMTR		
2. Hoạt động bộ máy quỹ*		
3. Chi quỹ dự phòng**		
4. Khác (nêu rõ)***		
Tổng chi (Triệu đồng)		

* Các chi phí này lấy từ nguồn QLP theo quy định, bao gồm các khoản chi như: i) Lương và phụ cấp; ii) hoạt động chuyên môn nghiệp vụ; iii) Xăng xe, công tác phí; và iv) các khoản chi khác.

** Theo quy định các quỹ trích 5% để dự phòng

*** Chi hỗ trợ dự án, vv

F. ƯỚC TÍNH THỜI GIAN VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ TRỰC TIẾP TIỀN DVMTR TRONG 1 NĂM TỚI CHỦ RỪNG LÀ HGĐ, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG.

1. Số lượng cán bộ tham gia chi trả trực tiếp tiền DVMTR trong 1 năm

TT	Hạng mục	Số người	Số ngày đi chi trả trực tiếp tiền DVMTR*	Mức lương bình quân (triệu đồng/tháng)**
1	Cán bộ quỹ			
2	Cán bộ huyện			
3	Cán bộ xã			
4	Cán bộ thôn			
6	Cán bộ giám sát			
7	Khác (nêu rõ)			

* Bao gồm cả thời gian đi và về tới/từ các điểm chi trả

** Bao gồm cả bảo hiểm

2. Chi phí liên quan đến tổ chức thực hiện chi trả trực tiếp tiền DVMTR trong 1 năm (Chỉ tính trong thời gian tổ chức chi trả trực tiếp tại các điểm chi trả)

TT	Hạng mục công việc	Chi phí (triệu đồng)
1	Lương cán bộ tham gia đi chi trả	
2	Công tác phí	
3	Chi phí đi lại (thuê xe tô tô, xăng xe)	
4	Chi cán bộ huyện, xã tham gia chi trả	
5	Chi an ninh (ví dụ công an)	
6	Chi cán bộ giám sát	
7	Khác (nêu rõ)	

G. ĐỊNH HƯỚNG CHI TRẢ TIỀN DVMTR THÔNG QUA TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

1. Theo ông/bà có nên thực hiện chi trả tiền DVMTR tới chủ rừng thông qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng?

a) Cần triển khai thí điểm ☐

b) Không nên thực hiện ☐

Nếu chọn phương án trả lời là a) xin tiếp tục trả lời câu hỏi số 2, 3 và 4. Nếu chọn phương án trả lời b), xin cho biết lý do:

……

……

……

2. Theo ông/bà, chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản tiền gửi có các ưu điểm nào (xin liệt kê):

……
……
……
……
……
……

3. Theo ông/bà, ngân hàng nào phù hợp để thực hiện chi trả tới chủ rừng thông qua tài khoản tiền gửi (xin liệt kê các ngân hàng theo thứ tự ưu tiên).

……
……
……
……
……
……

4. Nếu chỉ được chọn 1 ngân hàng ông/bà đã nêu ở trên, ông/bà chọn ngân hàng nào và lý do chọn ngân hàng đó là gì?

……
……
……
……
……
……

Xin trân trọng cảm ơn quý ông/bà đã phản hồi và hợp tác!

Phụ lục 2. Mẫu phiếu khảo chủ rừng là tổ chức

PHIẾU KHẢO SÁT TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 99/2010/NĐ-CP

(Áp dụng với chủ rừng là tổ chức)

Giới thiệu

Cảm ơn ông/bà đã dành thời gian cung cấp thông tin cho phiếu khảo sát, thu thập thông tin của chúng tôi. Cuộc khảo sát này là một trong các hoạt động hợp tác giữa GIZ Việt Nam và Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNFF). Mục đích của khảo sát này là thu thập các thông tin về tổ chức thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) làm cơ sở thí điểm chi trả thông qua tài khoản ngân hàng.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ rừng:……
2. Địa chỉ cơ quan:……
3. Họ tên người cung cấp thông tin:……..
4. Chức danh người cung cấp thông tin:……..
5. Liên hệ: Điện thoại di động: ……Email: ……..

B. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ KHOÁN BVR ĐƯỢC CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016

1. Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR và diện tích khoán BVR cho hộ/nhóm hộ

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)
1	Tổng diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR	
2	Tổng diện tích rừng khoán BVR	
3	Tổng diện tích rừng do đơn vị tự thực hiện BVR	

2. Diện tích và số tiền nhận chi trả DVMTR thông qua khoán BVR

TT	Hạng mục	Số lượng (HGĐ/nhóm hộ)	Diện tích khoán BVR được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả (triệu đồng)
1	Khoán BVR cho hộ gia đình			
2	Khoán BVR cho nhóm hộ			
3	Khoán BVR cho cộng đồng			
4	Khoán BVR khác (nêu rõ)			

C. DOANH THU VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR TỚI HỘ/NHÓM HỘ NHẬN KHOÁN BVR

1. Doanh thu từ tiền chi trả DVMTR

Nguồn	Doanh thu năm 2015 (triệu đồng)	Doanh thu năm 2016 (triệu đồng)
1. Quỹ tỉnh chuyển tiền chi trả DVMTR		
3. Khác (nêu rõ)		
3. Tổng		

2. Sử dụng tiền chi trả DVMTR của chủ rừng

Hạng mục	Chi phí năm 2015 (triệu	Chi phí năm 2016

	đồng)	(triệu đồng)
1. Chi tiền DVMTR cho HGĐ/nhóm hộ nhận khoán BVR		
2. Quản lý phí của đơn vị (quản lý, giám sát, nghiệm thu, tổ chức chi trả, vv)		
3. Khác (nêu rõ)		
Tổng chi		

3. Hình thức thanh toán tiền chi trả DVMTR cho các hộ/nhóm hộ nhận khoán BVR

a) Chi trả tới HGĐ/nhóm hộ nhận khoán BVR: Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

b) Chi trả tới cộng đồng nhận khoán BVR: Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

c) Chi trả tới đối tượng khác nhận khoán BVR: Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

4. Thời gian chi trả:

Một lần/năm ☐ Từ tháng …….. Đến tháng …….

Hai lần/năm ☐ Từ tháng …. …….Đến tháng ….. và từ tháng …... đến tháng

D. ƯỚC TÍNH THỜI GIAN VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ TRỰC TIẾP TIỀN DVMTR TRONG 1 NĂM TỚI HGĐ/NHÓM HỘ NHẬN KHOÁN BVR

1. Số lượng cán bộ tham gia chi trả trực tiếp tiền DVMTR trong 1 năm tới HĐG/Nhóm hộ nhận khoán BVR

TT	Hạng mục	Số người	Số ngày đi chi trả trực tiếp tiền DVMTR*	Mức lương bình quân (triệu đồng/tháng)**
1	Cán bộ của BQL			
2	Cán bộ huyện			
3	Cán bộ xã			
4	Cán bộ thôn			
6	Cán bộ giám sát			
7	Khác (nêu rõ)			

* Bao gồm cả thời gian đi và về tới/từ các điểm chi trả

** Bao gồm cả bảo hiểm

2. Chi phí liên quan đến tổ chức thực hiện chi trả trực tiếp tiền DVMTR trong 1 năm tới HGĐ/Nhóm hộ nhận khoán BVR (Chỉ tính trong thời gian tổ chức chi trả trực tiếp tại các điểm chi trả)

TT	Hạng mục công việc	Chi phí (triệu đồng)
1	Lương cán bộ tham gia đi chi trả trực tiếp*	
2	Công tác phí **	
3	Chi phí đi lại (thuê xe tô tô, xăng xe)	
4	Chi cán bộ huyện, xã tham gia chi trả	
5	Chi an ninh (ví dụ công an)	
6	Chi cán bộ giám sát	
7	Khác (nêu rõ)	

* Tính dựa trên số ngày đi chi trả trực tiếp và lương bình quân tháng

** Công tác phí theo quy định khi đi công tác tại địa bàn

G. ĐỊNH HƯỚNG CHI TRẢ TIỀN DVMTR THÔNG QUA TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TỚI HGĐ/NHÓM HỘ NHẬN KHOÁN BVR

1. Theo ông/bà có nên thực hiện chi trả tiền DVMTR tới HGĐ/Nhóm hộ nhận khoán BVR thông qua

tài khoản tiền gửi tại ngân hàng?

a) Cần triển khai thí điểm ☐

b) Không nên thực hiện ☐

Nếu chọn phương án trả lời là a) xin tiếp tục trả lời câu hỏi số 2, 3 và 4. Nếu chọn phương án trả lời b), xin cho biết lý do:

……
……
……
……

2. Theo ông/bà, chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản tiền gửi có các ưu điểm nào (xin liệt kê):

……
……
……
……
……

3. Theo ông/bà, ngân hàng nào phù hợp để thực hiện chi trả tới chủ rừng thông qua tài khoản tiền gửi (xin liệt kê các ngân hàng theo thứ tự ưu tiên).

……
……
……
……
……
……

4. Nếu chỉ được chọn 1 ngân hàng ông/bà đã nêu ở trên, ông/bà chọn ngân hàng nào và lý do chọn ngân hàng đó là gì?

……
……
……
……
……

Xin trân trọng cảm ơn quý ông/bà đã phản hồi và hợp tác!

Phụ lục 3. Mức chi quản lý phí của các Quỹ giai đoạn 2011-2016

TT	Quỹ Tỉnh	Chi lũy kế tiền DVMTR năm 2011-2016 (nghìn đồng)					Tổng Thu lũy kế từ năm 2011-2016 (nghìn đồng)	Tỷ lệ tiền Quản lý phí
		Chi quản lý	Chi dự phòng	Chi cho chủ rừng và các tổ chức không phải chủ rừng	Chi khác	Tổng chi lũy kế		
I	**Tây Bắc**	**74.042.497**	**0**	**1.409.983.351**	**32.323.415**	**1.516.349.263**	**1.784.933.000**	4,1%
1	Sơn La	23.824.596	0	381.637.041	0	405.461.637	476.842.300	5,0%
2	Lai Châu	36.371.727	0	647.141.369	0	683.513.096	783.949.948	4,6%
3	Điện Biên	8.600.948	0	340.669.027	32.323.415	381.593.390	468.076.169	1,8%
4	Hòa Bình	5.245.226	0	40.535.914	0	45.781.140	56.064.583	9,4%
II	**Đông Bắc**	**39.252.795**	**3.273.893**	**329.836.455**	**2.516.774**	**374.879.917**	**553.333.033**	7,1%
5	Yên Bái	8.342.763	0	113.673.549	2.516.774	124.533.086	158.398.620	5,3%
6	Lào Cai	16.225.398	1.749.929	87.907.504	0	105.882.831	142.306.412	11,4%
7	Tuyên Quang	2.338.968	0	20.655.837	0	22.994.805	27.633.895	8,5%
8	Hà Giang	9.096.776	1.430.000	63.235.387	0	73.762.163	159.388.982	5,7%
9	Cao Bằng	2.131.531	0	28.765.489	0	30.897.020	35.668.429	6,0%
10	Bắk Kạn	865.019	0	13.612.867	0	14.477.886	26.600.000	3,3%
11	Thái Nguyên	38.646	11.594	278.400	0	328.640	435.317	8,9%
12	Phú Thọ	45.953	0	323.047	0	369.000	369.000	12,5%
13	Bắc Giang	0	0	0	0	0	897.151	0,0%
14	Quảng Ninh	167.741	82.370	1.384.375	0	1.634.486	1.635.227	10,3%
III	**Bắc Trung Bộ**	**25.305.059**	**0**	**198.159.027**	**3.620.489**	**227.084.575**	**356.019.856**	7,1%
15	Thanh Hóa	2.786.920	0	24.234.842	0	27.021.762	27.288.417	10,2%
16	Nghệ An	16.901.908	0	137.165.417	0	154.067.325	207.514.367	8,1%
17	Hà Tĩnh	397.636	0	4.572.691	0	4.970.327	10.750.385	3,7%
18	Quảng Bình	0	0	0	0	0	0	
19	Quảng trị	1.465.003	0	6.170.363	0	7.635.366	30.312.557	4,8%
20	Thừa Thiên Huế	3.753.592	0	26.015.714	3.620.489	33.389.795	80.154.130	4,7%

TT	Quỹ Tỉnh	Chi lũy kế tiền DVMTR năm 2011-2016 (nghìn đồng)					Tổng Thu lũy kế từ năm 2011-2016 (nghìn đồng)	Tỷ lệ tiền Quản lý phí
		Chi quản lý	Chi dự phòng	Chi cho chủ rừng và các tổ chức không phải chủ rừng	Chi khác	Tổng chi lũy kế		
IV	**Nam Trung Bộ**	**28.983.299**	**1.258.713**	**207.914.621**	**11.098.390**	**249.255.023**	**353.353.072**	8,2%
21	Quảng Nam	21.286.445	0	136.549.893	11.098.390	168.934.728	208.840.137	10,2%
22	Đà Nẵng	0	0	0	0	0	604.194	0,0%
23	Quảng Ngãi	851.185	237.629	3.511.206	0	4.600.020	13.493.191	6,3%
24	Khánh Hòa	759.576	379.788	3.715.068	0	4.854.432	6.941.805	10,9%
25	Bình Định	1.565.240	0	7.755.951	0	9.321.191	12.107.146	12,9%
26	Phú Yên	1.992.600	285.527	11.825.320	0	14.103.447	23.662.396	8,4%
27	Bình Thuận	1.834.492	0	38.508.234	0	40.342.726	79.999.893	2,3%
28	Ninh Thuận	693.761	355.769	6.048.949	0	7.098.479	7.704.310	9,0%
V	**Tây Nguyên**	**149.482.076**	**6.526.433**	**1.724.934.955**	**18.016.172**	**1.898.959.636**	**2.263.622.523**	6,6%
29	KonTum	38.882.457	0	491.384.947	18.016.172	548.283.576	697.899.414	5,6%
30	Đắk Lắk	15.802.531	0	124.790.604	0	140.593.135	185.153.128	8,5%
31	Đắk Nông	26.469.568	2.500.000	223.965.286	0	252.934.854	272.075.058	9,7%
32	Gia Lai	15.747.005	4.026.433	268.218.503	0	287.991.941	333.351.834	4,7%
33	Lâm Đồng	52.580.515	0	616.575.615	0	669.156.130	775.143.089	6,8%
VI	**Đông Nam Bộ**	**8.707.460**	**690.000**	**74.143.278**	**0**	**83.540.738**	**144.219.113**	6,0%
34	Bình Phước	4.700.426	0	39.221.483	0	43.921.909	85.907.005	5,5%
35	Đồng Nai	4.007.034	690.000	34.921.795	0	39.618.829	50.086.323	8,0%
36	TPHCM	0	0	0	0	0	325.785	0,0%
37	Tây Ninh	0	0	0	0	0	7.900.000	0,0%
38	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	
39	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	
40	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng	**325.773.186**	**11.749.039**	**3.944.971.687**	**67.575.240**	**4.350.069.152**	**5.455.480.597**	6,0%

Phụ lục 4. Chi tiết chi phí thực hiện chi trả trực tiếp của các Quỹ khảo sát

TT	Tỉnh	Quản lý phí (1.000 đồng)	Chi phí đi chi trả trực tiếp (1.000 đồng)	% Chi phí đi chi trả so với Quản lý phí	Chi phí theo các hạng mục (1.000 đồng)						
					Lương cán bộ tham gia đi chi trả	Công tác phí (1.000 đồng)	Chi phí đi lại (thuê xe tô tô, xăng xe)	Chi cán bộ huyện, xã tham gia chi trả	Chi an ninh	Chi cán bộ giám sát	Khác
1	Thừa Thiên Huế	2.273.045	6.604	0.3%	3.000	1.760	1.244	0	0	0	600
2	Quảng Trị	517.615	14.400	2.8%	7.500	300	6.600	0	0	0	0
3	Đắk Lắk	4.017.420	49.310	1.2%	11.300	9.360	10.800	9.750	0	2.250	5,850
4	Quảng Ngãi	582.900	51.000	8.7%	0	20.000	10.000	21.000	0	0	0
5	Bắc Kạn	507.019	75.000	14.8%	21.000	36.000	18.000	0	0	0	0
6	Cao Bằng	1.216.000	87.077	7.2%	38.977	29.300	12.500	6.300	0	0	0
7	Đắk Nông	6.683.050	93.361	1.4%	59.521	2.520	27.000	0	0	4.320	0
8	Hà Giang	3.778.930	808.320	21.4%	114.220	345.600	129.600	176.400	0	42.500	0
9	Sơn La	11.655.000	1.291.872	11.1%	95.302	450.000	405.800	340.600	0	170	0
10	Nghệ An	4.761.000	1.503.000	31.6%	337.000	430.000	194.000	436.000	0	64.000	42,000
11	Yên Bái	2.953.342	360.000	12.2%	300.000	30.000	30.000	0	0	0	0
Tổng/Trung bình		**38.945.320**	**4.339.944**	**10.2%**	**687.820**	**1.324.840**	**815.544**	**990.050**	**0**	**113.240**	**48.450**

Phụ lục 5. Diện tích rừng khoán bảo vệ và tự bảo vệ của các Chủ rừng là tổ chức

TT	Tỉnh	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Tổng diện tích rừng khoán bảo vệ (ha)	Tổng diện tích rừng tự bảo vệ (ha)
1	Đắk Nông	BCHQS tỉnh Đắk Nông	2.895	0	2.895
2	Đắk Nông	Cộng đồng bon Bu Nơr A, B	310	0	310
3	Đắk Nông	BQL RDD cảnh quan Dray Sáp	1.213	1.009	204
4	Đắk Nông	BQL RPH Đăk Măng	4.104	0	4.104
5	Bắc Kạn	BQL KBT loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc	2.280	1.737	543
6	Bắc Kạn	LT Ba Bể	590	0	590
7	Bắc Kạn	LT Ngân Sơn	503	0	503
8	Bắc Kạn	VQG Ba Bể	7.820	6.427	1.393
9	Bình Định	Cty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	8.698	4.279	4.419
10	Bình Định	BQL RDD An Toàn	42.676	12.281	30.395
11	Bình Định	BQL RPH Vĩnh Thạnh	19.872	13.377	6.495
12	Thừa Thiên Huế	BQL RPH A Lưới	20.540	17.940	2.600
13	Thừa Thiên Huế	Cty TNHH MTV LN Nam Hòa	14.071	0	14.071
14	Thừa Thiên Huế	BQL KBTTN Phong Điền	14.086	7.106	6.981
15	Thừa Thiên Huế	BQL KBT Sao La TT Huế	13.371	6.890	6.482
16	Nghệ An	BQL KBTTN Pù Huống	31.435	21.961	9.474
17	Nghệ An	BQL RPH Tương Dương	43.803	27.236	16.568

TT	Tỉnh	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Tổng diện tích rừng khoán bảo vệ (ha)	Tổng diện tích rừng tự bảo vệ (ha)
18	Nghệ An	BQL RPH Kỳ Sơn	52.963	41.075	11.888
19	Nghệ An	BQL KBTTN Pù Hoạt	38.199	38.199	0
20	Phú Thọ	VQG Xuân Sơn	496	496	0
21	Phú Thọ	BQL RPH Sông Bứa	141	141	0
22	Tuyên Quang	Hạt KL RDD Na Hang	21.284	0	21.284
23	Tuyên Quang	BQL RPH Na Hang	7.193	1.323	5.869
24	Tuyên Quang	BQL RPH Lâm Bình	32.230	12.380	19.851
25	Tuyên Quang	Cty TNHH MTV LN Chiêm Hóa	390	0	390
26	Sơn La	Cộng đồng bản Na Lùn	1.716	0	1.716
27	Sơn La	BQL DA BV&PTR huyện Yên Châu	1.011	1.011	0
28	Sơn La	BQL RPH Thuận Châu	5.170	3.669	1.501
29	Quảng Trị	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	1.266	1.266	0
30	Quảng Trị	BQL KBTTN Bắc Hướng Hóa	3.352	3.352	0
31	Quảng Trị	UBND xã Hướng Sơn	2.051	2.051	0
32	Điện Biên	BQL KBTTN Mường Nhé	30.303	25.963	4.340
33	Ninh Thuận	BQL RPH Krong pha	5.445	4.587	858
34	Ninh Thuận	Cty TNHH MTV LN Ninh Sơn	26.507	0	26.507
35	Ninh Thuận	VQG Núi Chúa	4.469	3.198	1.271

TT	Tỉnh	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Tổng diện tích rừng khoán bảo vệ (ha)	Tổng diện tích rừng tự bảo vệ (ha)
36	Ninh Thuận	VQG Phước Bình	15.854	4.000	11.854
37	Cao Bằng	BQL RDD Phia Oắc - Phia Đén huyện Nguyên Bình	2.866	2.866	0
38	Cao Bằng	Cty TNHH LN Cao Bằng	1.233	0	1.233
39	Cao Bằng	UBND xã Ca Thành	709	709	0
40	Cao Bằng	UBND xã Thạch Lâm	1.337	1.337	0
41	Gia Lai	BQL RPH Bắc Ia Grai	14.583	7.601	6.982
42	Gia Lai	Cộng đồng dân cư làng Đê Tar	2.128	2.128	0
43	Gia Lai	Cty TNHH MTV LN Trạm Lập	10.201	2.012	8.189
44	Gia Lai	VQG Kon Ka Kinh	39.356	11.200	28.156
45	Hà Giang	BQL RDD Bát Đại Sơn	4.107	4.107	0
46	Hà Giang	BQL RDD Du Già	16.349	16.349	0
47	Hà Giang	BQL KBT Loài và Sinh cảnh Voọc mũi hếch Khau Ca	1.848	0	1.848
48	Hà Giang	BQL RDD Tây Côn Lĩnh	12.683	12.683	0
49	Lâm Đồng	BQL RPH D'Ran	12.041	12.041	0
50	Lâm Đồng	Cty TNHH MTV LN Đơn Dương	6.134	6.134	0
51	Lâm Đồng	Cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số thôn Phú An, xã Phú Hội	63	63	0
52	Lâm Đồng	VQG Bidoup - Núi Bà	57.884	51.203	6.681
53	Quảng Ninh	BQL di tích và rừng QG Yên Tử	2.528	0	2.528

TT	Tỉnh	Tên chủ rừng	Tổng diện tích rừng được chi trả (ha)	Tổng diện tích rừng khoán bảo vệ (ha)	Tổng diện tích rừng tự bảo vệ (ha)
54	Quảng Ninh	Cty TNHH MTV LN Hoành Bồ	3.924	3.085	839
55	Quảng Ngãi	BQL RPH huyện Sơn Tây	2.093	2.093	0
56	Quảng Ngãi	BQL RPH huyện Trà Bồng	3.078	3.078	0
57	Quảng Ngãi	BQL RPH huyện Tây Trà	7.375	7.375	0
58	Quảng Ngãi	Cty TNHH MTV LN Ba Tô	1.330	0	1.330
59	Thái Nguyên	BQL KBTTN Thần Sa - Phượng Hoàng	600	600	0
60	Thái Nguyên	BQL rừng ATK Định Hóa	500	500	0
61	Thái Nguyên	BCHQS huyện Phú Lương	200	0	200
62	Thái Nguyên	BQL RPH BVMT Hồ Núi Cốc	690	690	0

Phụ lục 6. Chi tiết chi phí thực hiện chi trả trực tiếp của các chủ rừng là tổ chức

TT	Tỉnh	Tên tổ chức	Quản lý phí (triệu đồng)	Chi phí đi chi trả trực tiếp (triệu đồng)	% Chi phí đi chi trả so với Quản lý phí	Chi tiết chi phí (triệu đồng)						
						Lương cán bộ tham gia đi chi trả (triệu đồng)	Công tác phí (triệu đồng)	Chi phí đi lại (thuê xe tô tô, xăng xe)	Chi cán bộ huyện, xã tham gia chi trả	Chi an ninh (vd công an)	Chi cán bộ giám sát	Khác
1	Bắc Kạn	BQL KBT loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc	12	5	40,1%	3	0	2	0	0	0	0
2	Bắc Kạn	VQG Ba Bể	45	4	9,5%	3	1	0	0	0	0	0
3	Bình Định	Cty TNHH LN Sông Kôn	630	6	0,9%	2	1	1				2
4	Gia Lai	VQG Kon Ka Kinh	681	38	5,6%	0	38	0	0	0	0	0
5	Gia Lai	BQL RPH Bắc Ia Grai	641	6	0,9%	0	0	0	0	0	0	6
6	Hà Giang	BQL RDD Du Già	98	26	26,4%	20	4	2	0	0	0	0
7	Hà Giang	BQL RDD Bát Đại Sơn	107	8	7,8%	5	0	0	2	0	1	0
8	Hà Giang	BQL RDD Tây Côn Lĩnh	76	7	9,6%	6	0	1	0	0	0	0
9	Hà Giang	BQL KBT Loài và Sinh cảnh Voọc mũi hếch Khau Ca	11	6	53,9%	6	0	0	0	0	0	0
10	Lâm Đồng	BQL RPH D'Ran	602	166	27,6%	36	50	40	0	10	0	30
11	Lâm Đồng	VQG Bidoup - Núi Bà	2.281	50	2,2%	14	12	12	0	0	12	0
12	Nghệ An	BQL RPH Kỳ Sơn	1.201	194	16,2%	60	54	80	0	0	0	0
13	Nghệ An	BQL KBTTN Pù Huống	231	52	22,4%	36	11	5	0	0	0	0
14	Nghệ An	BQL RPH Tương Dương	1.071	45	4,2%	21	12	6	4	0	2	0
15	Nghệ An	BQL KBTTN Pù Hoạt	1.274	30	2,4%	0	30	0	0	0	0	0
16	Phú Thọ	VQG Xuân Sơn	7	4	61,4%	4	0	0	0	0	0	0
17	Quảng Ngãi	BQL RPH huyện Trà Bồng	130	4	3,0%	4	0	0	0	0	0	0
18	Quảng Ninh	Cty TNHH MTV LN H. Bồ	40	15	38,2%	3	1	4	3	3	2	0
19	Quảng Trị	BQL KBTTN Bắc Hướng Hóa	67	5	7,2%	3	0	2	0	0	0	0
20	Sơn La	BQL RPH Thuận Châu	63	2	3,7%	2	0	0	0	0	0	0
21	T.Thiên Huế	BQL KBT Sao La TT Huế	188	57	30,2%	20	15	12	0	0	10	0
Tổng/Trung bình			**9.455**	**729**	**7,7%**	**247**	**229**	**167**	**9**	**13**	**27**	**38**

Phụ lục 7. Diện tích và địa điểm thí điểm chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản TGNH tại Đắk Nông

TT	Chủ quản lý	Diện tích rừng (ha)
Tổng diện tích rừng		**50.896,64**
I - Chủ rừng là các tổ chức nhà nước gồm các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang và các doanh nghiệp nhà nước.		**46.563,73**
	Huyện Đắk R'lấp	**12.551,94**
1.1	Ban chỉ huy quân sự huyện Đắk R'lấp	32,79
1.5	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên	12.519,15
	Huyện Tuy Đức	**34.011,79**
1.4	Ban chỉ huy quân sự huyện Tuy Đức	757,11
1.5	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	62,68
1.6	Ban quản lý rừng phòng hộ Thác Mơ	6.477,23
1.7	Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới	4.051,75
1.8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	19.888,34
1.9	HĐ giải thể Công ty TNHH MTV - Công ty TNHH MTV LN Quảng Tín	1.847,11
1.10	Trung đoàn 726 - Binh đoàn 16	927,57
II - Chủ rừng là các tổ chức được nhà nước cho thuê đất, thuê rừng		**2.844,16**
	Huyện Tuy Đức	**2.844,16**
2.1	Chi nhánh Công ty cổ phần Địa ốc Ngọc Biển	1.428,24
2.2	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Kiến Trúc Mới	105,97
2.3	Công ty TNHH giống cây trồng Công Long	112,30
2.4	Công ty TNHH Hoàng Ba	571,94
2.5	Công ty TNHH SXTM Hoàng Thiên	44,24
2.6	Công ty TNHH Minh Phúc	55,57
2.7	Công ty TNHH SX TMDV Thiện Hưng	423,81
2.8	Doanh nghiệp Tư nhân Huy Du	102,09
III - Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn (bon)		**866,21**
	Huyện Đắk R'lấp	**70,22**
3.2	Bon Bu Koh	70,22
	Huyện Tuy Đức	**795,99**
3.1	Bon Bu Nơr A,B	344,69
3.2	Bon Bư Nung	85,35
3.3	Bon Buza Rah	125,93
3.4	Bon Mêra Bu Đưng	240,02
IV - Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ		**51,38**
	Huyện Tuy Đức	***51,38***
4.2	Đỗ Trọng Hinh	51,38
V - Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm QLR		**571,16**
	Huyện Đắk R'lấp	**55,43**
5.1	UBND TT Kiến Đức	13,62
5.2	UBND xã Kiến Thành	41,81
	Huyện Tuy Đức	**515,73**
5.4	UBND xã Đăk Buk So	40,61
5.5	UBND xã Đắk R'tih	68,47
5.6	UBND xã Quảng Trực	406,65

Programme on Conservation, Sustainable Use of
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2nd Floor, Coco Building
14 Thụy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72
E: office.biodiversity@giz.de
I: www.giz.de/viet-nam
https://snrd-asia.org/conservation-and-sustainable-use-of-biodiversity-and-ecosystem-services-of-forests-in-vietnam/